

Số: 36/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí
và định mức cho hoạt động quy hoạch**

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý quy hoạch;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc quản lý, sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành; định mức cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, định mức cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô

mức cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. *Vùng cơ sở* là lãnh thổ cấp vùng có các tham số về quy mô diện tích, dân số và tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo quy định của Thông tư này, làm cơ sở để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch vùng.

2. *Tỉnh cơ sở* là lãnh thổ cấp tỉnh có các tham số về quy mô diện tích, dân số và GRDP theo quy định của Thông tư này, làm cơ sở để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh.

3. *Nội dung đề xuất* là nội dung mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng để đưa vào quy hoạch tỉnh theo phạm vi quản lý.

4. *Nội dung đề xuất cơ sở* là nội dung được quy định tại Thông tư này làm cơ sở để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động trực tiếp xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh.

5. *Mức chuyên gia* là mức chuyên gia thực hiện nội dung công việc để thực hiện hoạt động quy hoạch được quy định tại Thông tư này; bao gồm 4 mức theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu và được ký hiệu: chuyên gia tư vấn mức 1 (CG1), chuyên gia tư vấn mức 2 (CG2), chuyên gia tư vấn mức 3 (CG3), chuyên gia tư vấn mức 4 (CG4).

6. *Ngày công thực hiện* là số ngày công của mức chuyên gia được quy định tại Thông tư này để hoàn thành nội dung công việc để thực hiện hoạt động quy hoạch.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH ĐỐI VỚI QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH, QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH

Điều 4. Nguồn chi phí thực hiện

1. Nguồn chi phí cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn đầu tư công và nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân và nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí cho lập, công bố và điều chỉnh quy hoạch;

b) Nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân và nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí cho việc thẩm định quy hoạch, đánh giá thực hiện quy hoạch.

2. Nguồn chi thường xuyên và nguồn vốn đầu tư công của ngân sách nhà nước cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành thực hiện theo phân cấp ngân sách phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, bao gồm:

a) Chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của Bộ do ngân sách trung ương bảo đảm;

b) Chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của địa phương do ngân sách địa phương bảo đảm.

3. Nguồn lực của tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Ngân sách nhà nước không bố trí cho các nội dung đã được tài trợ, trừ trường hợp chi đảm bảo một phần cho các nội dung công việc của hoạt động quy hoạch.

Điều 5. Nội dung chi, mức chi và định mức cho hoạt động quy hoạch

1. Nội dung chi, mức chi và định mức đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định như sau:

a) Nội dung chi cho hoạt động trực tiếp, hoạt động gián tiếp của hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Thông tư này;

b) Mức chi cho một số hoạt động cụ thể để thực hiện hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

c) Định mức cho hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định tại Chương III của Thông tư này;

d) Chi phí dự phòng (nếu có): dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự toán không vượt quá 10% của tổng các chi phí cho hoạt động trực tiếp, hoạt động gián tiếp của hoạt động quy hoạch.

2. Nội dung chi, mức chi và định mức cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp pháp luật có liên quan đến quy hoạch chi tiết ngành chưa có quy định về nội dung chi, mức chi thì cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch quyết định việc lựa chọn áp dụng nội dung chi, mức chi quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 6. Nội dung chi cho hoạt động trực tiếp lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chi cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch bao gồm:

a) Chi hoạt động trực tiếp lập quy hoạch;

b) Chi hoạt động trực tiếp xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh.

2. Nội dung chi cho hoạt động trực tiếp thẩm định quy hoạch bao gồm:

a) Chi hoạt động của chuyên gia là ủy viên phản biện quy hoạch của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

b) Chi hoạt động của chuyên gia là ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược của Hội đồng thẩm định quy hoạch (nếu có);

c) Chi hoạt động của chuyên gia là ủy viên phản biện sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

3. Nội dung chi cho hoạt động trực tiếp điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Đối với điều chỉnh quy hoạch quy định tại Điều 53 Luật Quy hoạch, nội dung chi cho hoạt động trực tiếp lập, thẩm định điều chỉnh quy hoạch thực hiện như nội dung chi cho hoạt động trực tiếp lập, thẩm định quy hoạch quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Đối với điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch, nội dung chi cho từng nội dung công việc của hoạt động trực tiếp điều chỉnh quy hoạch thực hiện như nội dung chi cho nội dung công việc tương ứng của hoạt động trực tiếp lập quy hoạch quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 7. Nội dung chi cho hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chi cho hoạt động gián tiếp lập quy hoạch bao gồm:

a) Chi quản lý chung (nếu có) của cơ quan, tổ chức được giao triển khai lập quy hoạch bao gồm: tiền lương của cán bộ quản lý; tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp); ứng dụng khoa học công nghệ; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị liên quan đến hoạt động quản lý; công tác phí; thuê mướn, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động quản lý; chi phí khác của hoạt động quản lý;

b) Chi thuê chuyên gia tư vấn lập, thẩm tra dự toán (nếu có);

c) Chi tổ chức lựa chọn nhà thầu, thẩm định giá (nếu có);

d) Chi tổ chức đi khảo sát lập quy hoạch; chi phí thu thập, mua số liệu, sơ đồ, bản đồ liên quan; chi phí điều tra cơ bản (nếu có) đối với quy hoạch phải thực hiện điều tra cơ bản, chi phí khảo sát kỹ thuật, xây dựng mô hình toán chuyên ngành (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chi đánh giá môi trường chiến lược (nếu có);

e) Chi hội nghị, hội thảo lấy ý kiến về đề cương lập quy hoạch; lấy ý kiến về quy hoạch;

g) Chi phí khác để triển khai lập quy hoạch theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi cho hoạt động gián tiếp thẩm định quy hoạch bao gồm:

- a) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến về hồ sơ trình thẩm định;
- b) Chi tư vấn phản biện độc lập quy hoạch;
- c) Chi tổ chức họp thẩm định quy hoạch;
- d) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn;

đ) Chi phí khác phục vụ việc thẩm định quy hoạch (bao gồm cả thẩm định đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch) theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung chi cho hoạt động gián tiếp công bố quy hoạch bao gồm chi phí thực hiện các hoạt động đề công bố quy hoạch theo các hình thức quy định tại các khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 43 Luật Quy hoạch và chi phí khác phục vụ việc công bố quy hoạch theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung chi cho hoạt động gián tiếp đánh giá thực hiện quy hoạch bao gồm:

- a) Chi tổ chức đi khảo sát, thu thập số liệu, sơ đồ, bản đồ phục vụ đánh giá thực hiện quy hoạch;
- b) Chi nghiên cứu khoa học phục vụ đánh giá thực hiện quy hoạch;
- c) Chi hội nghị, hội thảo lấy ý kiến về đánh giá thực hiện quy hoạch;
- d) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn; chi biên, phiên dịch tài liệu để phục vụ đánh giá thực hiện quy hoạch;

đ) Chi phí khác phục vụ việc đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung chi cho hoạt động gián tiếp điều chỉnh quy hoạch

a) Đối với điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 53 Luật Quy hoạch, nội dung chi cho hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, công bố điều chỉnh quy hoạch thực hiện như nội dung chi cho hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, công bố quy hoạch quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Đối với điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch, nội dung chi cho từng nội dung công việc của hoạt động gián tiếp lập, công bố điều chỉnh quy hoạch thực hiện như nội dung chi cho nội dung công việc tương ứng của hoạt động gián tiếp lập, công bố quy hoạch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 8. Một số mức chi cụ thể

Mức chi cho một số hoạt động cụ thể để thực hiện hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh từ nguồn chi thường xuyên và nguồn đầu tư công của ngân sách nhà nước thực hiện theo chế độ, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và quy định về một số mức chi cụ thể như sau:

1. Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo phục vụ lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác

phí, chế độ hội nghị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí.

2. Chi điều tra, khảo sát, thống kê thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

3. Chi nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán chi phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chi kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng chi phí đảm bảo cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

7. Chi đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Chi biên dịch, phiên dịch tài liệu tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại để phục vụ hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 54/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Chi khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

10. Các nội dung, hoạt động, định mức chi khác theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 9. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán chi phí cho hoạt động quy hoạch từ nguồn vốn đầu tư công và nguồn chi thường xuyên

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công

a) Căn cứ đề cương lập, điều chỉnh quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, hoặc dự kiến nội dung điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn, cơ quan, tổ chức được giao lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng dự toán nhiệm vụ quy hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15, quy định tại khoản 3 Điều này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán nhiệm vụ quy hoạch từ nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối với nguồn chi thường xuyên

a) Việc lập và phê duyệt dự kiến chi phí, lập và tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

b) Việc lập dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này. Thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí cho hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

d) Việc lập, phê duyệt dự toán, phân bổ, giao dự toán và quyết toán chi phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Yêu cầu đối với lập dự toán nhiệm vụ quy hoạch từ nguồn vốn đầu tư công, dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên:

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về

đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan;

b) Bảo đảm phù hợp với đề cương lập quy hoạch hoặc dự kiến nội dung điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch (nếu có) đối với quy hoạch chi tiết ngành;

c) Bảo đảm phù hợp với nội dung chi, mức chi, định mức theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm không trùng lặp nội dung chi giữa các hoạt động; bảo đảm tiết kiệm và phòng, chống lãng phí.

4. Thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hoặc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định hoặc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

c) Bộ trưởng quyết định hoặc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành thuộc phạm vi quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Quản lý, sử dụng nguồn lực của tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch

1. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 6 của Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực của tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với trường hợp tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền của tổ chức, cá nhân cho ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động quy hoạch, nội dung chi, mức chi, định mức cho hoạt động quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Trường hợp các khoản chi phí mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ có thỏa thuận khác về nội dung chi, mức chi, định mức thì thực hiện theo văn bản thỏa thuận hoặc văn kiện dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt và quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng chi phí tiết kiệm, hiệu quả.

3. Cơ quan tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm công khai thông tin về tình hình

tiếp nhận, quản lý và kết quả sử dụng nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch; quản lý, sử dụng nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật.

Chương III
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH
ĐỐI VỚI QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG,
QUY HOẠCH TỈNH

Điều 11. Nguyên tắc áp dụng định mức cho hoạt động trực tiếp

1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch quy định tại Thông tư này là định mức tối đa để thực hiện các nội dung công việc trong lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch.

2. Mỗi nội dung công việc trong định mức cho hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch do một chuyên gia tư vấn hoặc một nhóm chuyên gia tư vấn thực hiện. Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều chuyên gia tư vấn để thực hiện từng nội dung công việc bảo đảm phù hợp với yêu cầu về nội dung, tiến độ triển khai hoạt động quy hoạch và nguyên tắc quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

3. Việc áp dụng mức chuyên gia thực hiện một nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Trường hợp sử dụng một chuyên gia tư vấn thì áp dụng mức chuyên gia bằng hoặc cao hơn mức chuyên gia quy định tại Điều 12 và Điều 14 của Thông tư này;

b) Trường hợp sử dụng nhóm chuyên gia thì nhóm chuyên gia thực hiện phải có chuyên gia chủ trì thuộc mức chuyên gia bằng hoặc cao hơn mức chuyên gia quy định tại Điều 12 và Điều 14 của Thông tư này. Đối với các chuyên gia còn lại thì được phép sử dụng mức chuyên gia khác với quy định tại Điều 12 và Điều 14 của Thông tư này.

4. Chi phí sử dụng chuyên gia để thực hiện một nội dung công việc không vượt quá chi phí được xác định theo định mức quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này. Trường hợp sử dụng mức chuyên gia tư vấn cao hơn mức chuyên gia quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này thì mức lương của chuyên gia tư vấn không vượt quá mức lương của mức chuyên gia quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này.

Điều 12. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch

1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tổng thể quốc gia được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch không gian biên quốc gia được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

3. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia được quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

4. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch ngành được quy định tại

Phụ lục IV của Thông tư này.

5. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch vùng được quy định tại Phụ lục V và Phụ lục VI của Thông tư này.

6. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh được quy định tại Phụ lục VII và phụ lục VIII của Thông tư này.

7. Định mức cho hoạt động trực tiếp xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh được quy định tại Phụ lục IX và Phụ lục X của Thông tư này.

8. Định mức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này không bao gồm hoạt động điều tra cơ bản, khảo sát kỹ thuật, xây dựng mô hình toán chuyên ngành. Định mức cho các hoạt động nêu trên thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Định mức cho hoạt động trực tiếp thẩm định quy hoạch

Định mức cho hoạt động trực tiếp thẩm định quy hoạch là định mức cho hoạt động của chuyên gia là ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định quy hoạch được quy định tại Phụ lục XI của Thông tư này.

Điều 14. Định mức cho hoạt động trực tiếp điều chỉnh quy hoạch

Định mức cho từng nội dung công việc của hoạt động trực tiếp điều chỉnh quy hoạch áp dụng như định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch quy định tại Điều 12 của Thông tư này, bảo đảm sử dụng chi phí tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 15. Định mức cho hoạt động gián tiếp

Định mức cho hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch được xác định theo khối lượng cần thiết khi lập dự toán cho hoạt động quy hoạch bảo đảm nội dung chi, mức chi tuân thủ quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 16. Định mức thuê tổ chức tư vấn nước ngoài

Trường hợp thuê tổ chức tư vấn nước ngoài để lập hoặc điều chỉnh quy hoạch theo quyết định của người có thẩm quyền thì định mức thuê tổ chức tư vấn nước ngoài được xác định theo khối lượng cần thiết khi lập dự toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu liên quan đến xác định giá gói thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026.

2. Các thông tư sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này:

a) Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về định mức cho hoạt động

quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch.

3. Quy định có liên quan đến việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực đến khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. Quy định có liên quan đến định mức cho việc xác định chi tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 tại Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và quy định của pháp luật về đất đai có hiệu lực đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch.

5. Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tại số thứ tự 3, 4, 5, 12, 14, 16, 19, 20, 22, 29 và 30 Phụ lục I Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 thực hiện điều chỉnh quy hoạch kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026 thực hiện quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho điều chỉnh quy hoạch tương ứng tại số thứ tự 3, 4, 5, 11, 12, 13, 15, 24 và 34 Mục 1 Phụ lục Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 theo quy định tại Thông tư này cho đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18 của Thông tư này.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt dự toán, bố trí vốn và điều chỉnh quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa công bố điều chỉnh quy hoạch trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 thì tiếp tục quản lý, sử dụng chi phí theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp cần phải lập mới hoặc điều chỉnh dự toán cho công bố điều chỉnh quy hoạch thì thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt dự toán, bố trí vốn và đã trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 nhưng chưa được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thì tiếp tục quản lý, sử dụng chi phí cho điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 và

quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp cần phải lập mới hoặc điều chỉnh dự toán cho công bố điều chỉnh quy hoạch thì thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.


3. Việc quản lý, sử dụng chi phí đối với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại các số thứ tự 3, 7, 8, 9, 12, 13, 18, 21, 22, 23, 28, 29 và 31 tại Phụ lục II của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được lập hoặc điều chỉnh trước ngày 10 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt, công bố trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành tại Mục 2 của Phụ lục của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 đã được phê duyệt dự toán và bố trí vốn trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện quy định của pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

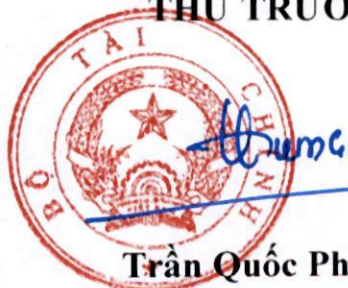
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng làm căn cứ, được viện dẫn trong Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Tài chính để được hướng dẫn. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ Tài chính: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công Pháp luật quốc gia;
- Lưu: VT, QLQH (40b).NTTP 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP
LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu | | |
| a.1 | Các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp quốc gia thuộc các ngành/ lĩnh vực có liên quan đến quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ trước | CG2 | 100 |
| a.2 | Các chiến lược và chính sách phát triển của các nước trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch tổng thể quốc gia | CG2 | 100 |
| a.3 | Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra về các điều kiện, yếu tố phát triển của quốc gia và của một số nước có liên quan trực tiếp (phục vụ mục đích đối sánh) | CG2 | 100 |
| a.4 | Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra thuộc các ngành/ lĩnh vực có liên quan đến quy hoạch tổng thể quốc gia | CG2 | 100 |
| a.5 | Số liệu, tài liệu thông tin điều tra về các nước trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch tổng thể quốc gia của Việt Nam | CG2 | 100 |
| a.6 | Số liệu, tài liệu, thông tin về tổng thể nền kinh tế quốc dân | CG2 | 100 |
| a.7 | Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra cơ bản về hiện trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực cấp quốc gia, các vùng và lãnh thổ đặc biệt của quốc gia | CG2 | 100 |
| a.8 | Hệ thống bản đồ, sơ đồ liên quan | CG2 | 150 |
| b | Điều tra thực địa | | |
| b.1 | Cập nhật thông tin, tài liệu diễn biến tình hình thực tiễn về các điều kiện, yếu tố phát triển | CG2 | 50 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | của quốc gia | | |
| b.2 | Cập nhật thông tin, tài liệu diễn biến tình hình thực tiễn về hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia | CG2 | 50 |
| b.3 | Cập nhật thông tin, tài liệu của một số nước có liên quan trực tiếp (phục vụ mục đích đối sánh) | CG2 | 50 |
| b.4 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu các vùng | CG1 | 215 |
| b.5 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về tiềm năng quốc gia tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | CG1 | 215 |
| b.6 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các lãnh thổ trọng điểm | CG1 | 215 |
| b.7 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các khu vực triển vọng hình thành các chức năng quốc gia | CG1 | 215 |
| b.8 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các hành lang kinh tế, các lãnh thổ đặc biệt | CG1 | 215 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG1 | 150 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, xã hội | | |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên | | |
| a.1 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng địa hình, địa mạo, địa chất, thổ nhưỡng | CG1 | 60 |
| a.2 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng thủy văn, hải văn | CG1 | 60 |
| a.3 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khí hậu | CG1 | 60 |
| b | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng nhân khẩu học và phân bố dân cư | | |
| b.1 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về dân số và các đặc tính dân số | CG1 | 60 |
| b.2 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về cơ cấu dân số | CG1 | 60 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b.3 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về phân bố dân cư | CG1 | 60 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển quốc gia | | |
| a | Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a.1 | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển nền kinh tế, phát triển các ngành kinh tế lớn và doanh nghiệp | CG1 | 150 |
| a.2 | Đánh giá tổng thể hiện trạng giáo dục và đào tạo | CG1 | 80 |
| a.3 | Đánh giá tổng thể hiện trạng y tế và chăm sóc sức khỏe | CG1 | 80 |
| a.4 | Đánh giá tổng thể hiện trạng khoa học và công nghệ | CG1 | 80 |
| a.5 | Đánh giá tổng thể hiện trạng văn hóa, thể thao, du lịch | CG1 | 80 |
| a.6 | Đánh giá tổng thể hiện trạng an ninh trật tự, phúc lợi xã hội | CG1 | 80 |
| b | Hiện trạng tổ chức không gian phát triển | CG1 | 100 |
| c | Hiện trạng phát triển không gian biển | CG1 | 100 |
| d | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng sử dụng đất quốc gia | CG1 | 120 |
| đ | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển vùng và liên kết vùng | CG1 | 100 |
| e | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển hệ thống đô thị | CG1 | 100 |
| g | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia | | |
| g.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông | CG1 | 80 |
| g.2 | Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới nguồn, lưới điện, hạ tầng năng lượng | CG1 | 80 |
| g.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông | CG1 | 80 |
| g.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt | CG1 | 80 |

| | | | |
|-----|--|-----|----|
| g.5 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi và phòng, chống thiên tai | CG1 | 80 |
| g.6 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống đê điều | CG1 | 80 |
| g.7 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 80 |
| g.8 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 80 |
| h | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội cấp quốc gia | | |
| h.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp | CG1 | 80 |
| h.2 | Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới cơ sở y tế | CG1 | 80 |
| h.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội | CG1 | 80 |
| h.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao | CG1 | 80 |
| h.5 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống du lịch quốc gia | CG1 | 80 |
| h.6 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG1 | 80 |
| h.7 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG1 | 80 |
| i | Hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên | | |
| i.1 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước | CG1 | 80 |
| i.2 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ rừng | CG1 | 80 |
| i.3 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản | CG1 | 80 |
| i.4 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | CG1 | 80 |
| k | Phân tích, đánh giá hiện trạng bảo vệ môi | | |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | trường và bảo tồn đa dạng sinh học | | |
| k.1 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng môi trường trên địa bàn cả nước | CG1 | 80 |
| k.2 | Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 80 |
| k.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải | CG1 | 80 |
| k.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường | CG1 | 80 |
| 1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 100 |
| 4 | Phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh | CG1 | 150 |
| 5 | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến sự phát triển của quốc gia | | |
| a | Đánh giá, phân tích vị thế kinh tế - chính trị của Việt Nam trong khu vực và quốc tế | CG1 | 250 |
| b | Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội có tác động đến sự phát triển của quốc gia | CG1 | 250 |
| c | Dự báo xu thế phát triển khoa học, công nghệ có tác động đến sự phát triển của quốc gia | CG1 | 250 |
| d | Dự báo xu thế biến đổi khí hậu có tác động đến sự phát triển của quốc gia | CG1 | 250 |
| đ | Dự báo các tình huống, bối cảnh có thể xảy ra do tác động của các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng tới sự phát triển của quốc gia | CG1 | 300 |
| e | Phân tích lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của quốc gia | CG1 | 300 |
| 6 | Phân tích, dự báo khả năng huy động các nguồn lực phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 150 |
| 7 | Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển | | |
| a | Xây dựng các kịch bản phát triển | CG1 | 250 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| b | Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển | CG1 | 250 |
| c | Lựa chọn kịch bản phát triển | CG1 | 250 |
| 8 | Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển | | |
| a | Quan điểm về phát triển quốc gia | CG1 | 250 |
| b | Quan điểm về tổ chức không gian phát triển | CG1 | 500 |
| c | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm; mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 250 |
| 9 | Xác định các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 250 |
| 10 | Định hướng tổ chức không gian phát triển | | |
| a | Xác định các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia; các hành lang kinh tế | CG1 | 350 |
| b | Xác định khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển | CG1 | 200 |
| 11 | Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng quốc gia và định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu | CG1 | 550 |
| 12 | Định hướng phát triển không gian biển | | |
| a | Định hướng phát triển đối với vùng biển và vùng đất ven biển | CG1 | 200 |
| b | Định hướng phát triển đối với hải đảo | CG1 | 200 |
| c | Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển | CG1 | 250 |
| 13 | Định hướng sử dụng đất quốc gia đến từng vùng | | |
| a | Xác định nguyên tắc định hướng sử dụng đất | CG1 | 150 |
| b | Định hướng sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đến từng vùng | CG1 | 270 |
| 14 | Định hướng phát triển vùng và liên kết vùng | | |
| a | Định hướng phát triển cho từng vùng | CG1 | 325 |
| b | Định hướng liên kết hạ tầng phục vụ phát | CG1 | 325 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | triển kinh tế - xã hội giữa các vùng | | |
| 15 | Định hướng phát triển hệ thống đô thị | | |
| a | Định hướng tổng thể về phát triển hệ thống đô thị | | |
| a.1 | Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 130 |
| a.2 | Định hướng phát triển hệ thống đô thị trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 220 |
| a.3 | Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc | CG1 | 375 |
| b | Định hướng phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) | CG1 | 100 |
| 16 | Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng | | |
| a | Định hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông | CG1 | 150 |
| b | Định hướng phát triển mạng lưới nguồn, lưới điện, hạ tầng năng lượng | CG1 | 100 |
| c | Định hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng viễn thông | CG1 | 150 |
| d | Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt | CG1 | 50 |
| đ | Định hướng phát triển hệ thống công trình thủy lợi và phòng, chống thiên tai; hệ thống đê điều | CG1 | 150 |
| e | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 150 |
| g | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 150 |
| 17 | Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp quốc gia có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng | | |
| a | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | nghề nghiệp công lập | | |
| a.1 | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học công lập | CG1 | 150 |
| a.2 | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập | CG1 | 150 |
| b | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG1 | 150 |
| c | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG1 | 150 |
| d | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 150 |
| đ | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG1 | 150 |
| e | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG1 | 150 |
| g | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG1 | 150 |
| 18 | Định hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | | |
| a | Định hướng bảo vệ môi trường; định hướng cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường | CG1 | 215 |
| b | Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên địa chất, khoáng sản, tài nguyên thủy sản | | |
| b.1 | Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước | CG1 | 95 |
| b.2 | Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng | CG1 | 80 |
| b.3 | Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên địa chất, khoáng sản | CG1 | 95 |
| b.4 | Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thủy sản | CG1 | 80 |
| c | Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải tập trung, phát triển hạ tầng thu, gom xử lý | CG1 | 215 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | chất thái | | |
| d | Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | CG1 | 215 |
| đ | Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 110 |
| e | Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | | |
| e.1 | Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng | CG1 | 250 |
| e.2 | Định hướng phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn | CG1 | 250 |
| 19 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1 | 200 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 200 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 100 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 100 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 200 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 200 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 250 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 150 |
| 20 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới | CG1 | 150 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000 | | |
| b.1 | Các sơ đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng. | CG1 | 200 |
| b.2 | Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng. | CG1 | 200 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b.3 | Sơ đồ định hướng tổ chức không gian phát triển | CG1 | 200 |
| b.4 | Sơ đồ định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng quốc gia | CG1 | 200 |
| b.5 | Sơ đồ định hướng phát triển không gian biển | CG1 | 200 |
| b.6 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia | CG1 | 200 |
| b.7 | Sơ đồ định hướng phát triển vùng và liên kết vùng | CG1 | 200 |
| b.8 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị | CG1 | 200 |
| b.9 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia | CG1 | 200 |
| b.10 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội cấp quốc gia | CG1 | 200 |
| b.11 | Sơ đồ định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên quốc gia | CG1 | 200 |
| b.12 | Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 200 |
| b.13 | Sơ đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 200 |
| 21 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 550 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 125 |
| 22 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG1 | 150 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG1 | 150 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG1 | 100 |
| 23 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 13 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 80 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý của quy hoạch | CG1 | 310 |

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH
KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|---|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập, tập hợp và xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu hiện có liên quan tại các Bộ ngành và địa phương có biển | | |
| a.1 | Thu thập, tập hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu hiện có liên quan tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ | CG2 | 410 |
| a.2 | Thu thập, tập hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu hiện có tại các địa phương có biển | CG2 | 410 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa để thu thập bổ sung những thông tin, dữ liệu còn thiếu phục vụ lập quy hoạch (không bao gồm chi phí thuê phương tiện, thiết bị phục vụ điều tra, khảo sát) | CG2 | 300 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 40 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian, tài nguyên biển và hải đảo của các hoạt động trên vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam | | |
| a | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên và thực trạng tài nguyên, môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | | |
| a.1 | Phân tích, đánh giá các đặc điểm về địa hình, địa mạo của vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 160 |

| | | | |
|------|--|-----|-----|
| a.2 | Phân tích, đánh giá các đặc điểm về khí tượng, thủy văn, hải văn trên vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| a.3 | Phân tích, đánh giá thực trạng tính đa dạng sinh học và các tài nguyên sinh vật trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| a.4 | Phân tích, đánh giá thực trạng các hệ sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia và các sinh cảnh biển khác trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| a.5 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên đất (bao gồm đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều) trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| a.6 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất) trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| a.7 | Phân tích, đánh giá thực trạng tài nguyên rừng của vùng đất ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| a.8 | Phân tích, đánh giá thực trạng tài nguyên khoáng sản trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 160 |
| a.9 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên liên quan đến di tích, di sản và các giá trị văn hóa – lịch sử trên các vùng đất ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 110 |
| a.10 | Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường của vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 150 |
| a.11 | Xử lý, tổng hợp đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên và thực trạng tài nguyên, môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 75 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất | | |

| | | | |
|------|---|-----|-----|
| | ven biển, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam | | |
| b.1 | Phân tích, đánh giá về đặc điểm kinh tế - xã hội ở vùng bờ và hải đảo thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (bao gồm dân số, lao động, giới tính, văn hóa, tôn giáo, dân tộc, cơ cấu các ngành kinh tế, sinh kế và các đặc điểm khác) | CG1 | 250 |
| b.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển kết cấu hạ tầng và các công trình biển | CG1 | 200 |
| b.3 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển du lịch và dịch vụ | CG1 | 200 |
| b.4 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển công nghiệp và năng lượng | CG1 | 200 |
| b.5 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển nông nghiệp và thủy hải sản | CG1 | 200 |
| b.6 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng | CG1 | 180 |
| b.7 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển đô thị và hạ tầng đô thị | CG1 | 150 |
| b.8 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho việc bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật và các giá trị tự nhiên, văn hóa – lịch sử | CG1 | 120 |
| b.9 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho các mục đích quốc phòng – an ninh, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác | CG1 | 120 |
| b.10 | Xử lý, tổng hợp đánh giá thực trạng sử dụng không gian biển | CG1 | 100 |
| c | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn trong mỗi vùng không gian biển giữa | | |

| | | | |
|-----|---|-----|-----|
| | các hoạt động | | |
| c.1 | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với hoạt động bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên biển | CG1 | 170 |
| c.2 | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mục đích quốc phòng - an ninh | CG1 | 180 |
| c.3 | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với nhau | CG1 | 180 |
| c.4 | Xử lý, tổng hợp đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn trong mỗi vùng không gian biển giữa các hoạt động | CG1 | 75 |
| d | Phân tích, đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách và pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển | | |
| d.1 | Phân tích, đánh giá về chính sách, pháp luật hiện hành có liên quan đến việc khai thác sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 150 |
| d.2 | Phân tích, đánh giá về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý hiện hành có liên quan đến việc khai thác sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 150 |
| d.3 | Rà soát, đánh giá về các cam kết, công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có liên quan đến Biển Đông | CG1 | 110 |
| d.4 | Xử lý, tổng hợp đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách và pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển | CG1 | 75 |
| 3 | Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu | | |

| | | | |
|-------|---|-----|-----|
| | cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo và yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển, thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Đánh giá dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường trên vùng đất ven biển, vùng biển của Việt Nam | | |
| a.1 | Đánh giá dự báo tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn vào các vùng cửa sông, hệ thống sông | | |
| a.1.1 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trong các vùng cửa sông | CG1 | 130 |
| a.1.2 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp | CG1 | 130 |
| a.1.3 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hoạt động nuôi trồng thủy hải sản | CG1 | 150 |
| a.1.4 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất công nghiệp | CG1 | 150 |
| a.2 | Đánh giá dự báo tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các vùng ven biển và hải đảo | | |
| a.2.1 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo | CG1 | 140 |
| a.2.2 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển và trên các hải đảo | CG1 | 140 |
| a.2.3 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các cơ sở hạ tầng và công trình ven biển và trên các hải đảo | CG1 | 140 |

| | | | |
|-------|---|-----|-----|
| a.2.4 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các hoạt động sản xuất ở các vùng ven biển và hải đảo (bao gồm nông nghiệp, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch – dịch vụ, công nghiệp, cảng biển và các dịch vụ cảng, khai thác khoáng sản) | CG1 | 270 |
| b | Đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | | |
| b.1 | Dự báo xu thế biến động về tính đa dạng sinh học và các tài nguyên sinh vật của các hệ sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia và các sinh cảnh biển khác trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 290 |
| b.2 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên đất (bao gồm đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 290 |
| b.3 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 290 |
| b.4 | Phân tích, đánh giá dự báo xu thế biến động của các tài nguyên khoáng sản trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 250 |
| b.5 | Dự báo xu thế biến động của tài nguyên rừng trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 250 |
| b.6 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên liên quan đến di tích, di sản và các giá trị văn hóa – lịch sử trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 180 |
| c | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam | | |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| c.1 | Phân tích, đánh giá dự báo biến động về dân số, lao động và cơ cấu các ngành kinh tế trên các vùng đất ven biển và hải đảo của Việt Nam | CG1 | 155 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển du lịch và dịch vụ | CG1 | 155 |
| c.3 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển công nghiệp và năng lượng | CG1 | 155 |
| c.4 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển nông nghiệp và thủy hải sản | CG1 | 155 |
| c.5 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng | CG1 | 155 |
| c.6 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển đô thị và hạ tầng đô thị | CG1 | 155 |
| c.7 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho việc bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật và các giá trị tự nhiên, văn hóa – lịch sử | CG1 | 125 |
| c.8 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho các mục đích quốc phòng – an ninh, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác | CG1 | 115 |
| 4 | Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức đối với các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo | | |
| a | Dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực tác động tới các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo | CG1 | 125 |
| b | Phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh | CG1 | 60 |
| c | Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ | CG1 | 160 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | hội và thách thức đối với các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo | | |
| d | Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển tối ưu | CG1 | 250 |
| 5 | Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển | | |
| a | Xây dựng quan điểm sử dụng không gian biển, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên biển, bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1 | 150 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 130 |
| c | Xác định các mục tiêu cụ thể về sử dụng không gian biển; mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 160 |
| d | Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong việc khai thác, sử dụng không gian biển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 290 |
| 6 | Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam | | |
| a | Xác định các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, các đặc khu, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam | | |
| a.1 | Xác định các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh | CG1 | 125 |
| a.2 | Xác định các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái | CG1 | 250 |
| b | Xác định các vùng khuyến khích phát triển trong vùng đất ven biển, các đặc khu, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, | CG1 | 250 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | quyền tài phán quốc gia của Việt Nam | | |
| c | Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, vùng biển, các đặc khu | CG1 | 250 |
| 7 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển | CG1 | 150 |
| b | Giải pháp về môi trường | CG1 | 80 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 80 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1 | 120 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 150 |
| e | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1 | 120 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 120 |
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 120 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 70 |
| 8 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 350 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 60 |
| 9 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới | CG1 | 150 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000 | | |
| b.1 | Các sơ đồ về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng không gian, tài nguyên biển và hải đảo trong phạm vi không gian biển | CG1 | 175 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển trong phạm vi không gian biển | CG1 | 175 |
| 10 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 150 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 150 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 100 |
| 11 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG1 | 50 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 100 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 250 |
| 12 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới | CG1 | 90 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000 | | |
| b.1 | Các sơ đồ về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng không gian, tài nguyên biển và hải đảo trong phạm vi không gian biển | CG1 | 250 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển trong phạm vi không gian biển | CG1 | 125 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 150 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 150 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 100 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 13 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 80 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 310 |

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia | CG1 | 350 |
| b | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1 | 250 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 230 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực | | |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên | CG1 | 270 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn | CG1 | 250 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ trước theo các loại đất quy định | CG1 | 280 |
| d | Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất của cả nước và các vùng | CG1 | 280 |
| 3 | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp | CG1 | 130 |
| b | Biến động sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp | CG1 | 140 |
| c | Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | CG1 | 70 |
| 4 | Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu | | |

| | | | |
|---|---|-----|-----|
| | sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu | | |
| a | Xác định các quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 120 |
| b | Xác định tầm nhìn và mục tiêu sử dụng đất | CG1 | 150 |
| 5 | Định hướng sử dụng đất quốc gia, định hướng sử dụng đất của vùng trong thời kỳ quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu | CG1 | 250 |
| 6 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; trong đó xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh | | |
| a | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp | CG1 | 350 |
| b | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp | CG1 | 550 |
| c | Xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh | CG1 | 550 |
| 7 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; | CG1 | 90 |
| b | Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; | CG1 | 75 |
| c | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử | CG1 | 90 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | dụng đất. | | |
| 8 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia. | CG1 | 200 |
| a.2 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia. | CG1 | 250 |
| a.3 | Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia. | CG1 | 550 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000 | | |
| - | Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng (định mức cho 01 sơ đồ của 01 vùng) | CG1 | 100 |
| 8 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 280 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 9 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG1 | 80 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG1 | 80 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG1 | 60 |
| 10 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 13 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 80 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 310 |

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH NGÀNH
(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VI.1. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 42 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới giao thông đường bộ | CG2 | 125 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 127 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới giao thông đường bộ | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường có tác động đến ngành | CG2 | 87 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội có tác động đến ngành | CG2 | 53 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 82 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến mạng lưới đường bộ quốc gia | CG2 | 83 |
| 3 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển mạng lưới đường bộ gồm đường cao tốc và đường quốc lộ | CG1 | 125 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố và sử dụng mạng lưới đường cao tốc, đường quốc lộ | | |
| a | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới đường bộ với các phương thức vận | CG1 | 66 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | tải khác trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước và quốc tế | | |
| b | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới đường bộ với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 66 |
| 5 | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới đường bộ; | CG1 | 200 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 88 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới đường bộ; những cơ hội và thách thức trong phát triển mạng lưới đường bộ | CG1 | 147 |
| 7 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển mạng lưới đường bộ | CG1 | 105 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 63 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển mạng lưới đường bộ | | |
| a | Định hướng về quy mô, chiều dài dự kiến và việc kết nối của mạng lưới đường bộ trên phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 200 |
| b | Định hướng phân bố không gian phát triển mạng lưới đường bộ | CG1 | 250 |
| c | Định hướng kết nối với các phương thức vận tải của mạng lưới đường bộ trong nước và quốc tế | CG1 | 150 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới đường bộ | CG1 | 270 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 132 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành | CG1 | 52 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 50 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 53 |
| đ | Giải pháp về quản lý khai thác mạng lưới đường bộ trước rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu | CG1 | 100 |
| e | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 47 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 52 |
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện | CG1 | 52 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới đường bộ quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 38 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng mạng lưới đường bộ quốc gia | CG2 | 218 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới đường bộ quốc gia | CG1 | 104 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.2. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành đường sắt | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...) | CG2 | 42 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng đường sắt | CG2 | 125 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 127 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới đường sắt | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển mạng lưới đường sắt | CG2 | 87 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển mạng lưới đường sắt | CG2 | 53 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 82 |
| 2 | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến mạng lưới đường sắt | CG2 | 83 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới đường sắt quốc gia và việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển mạng lưới đường sắt | CG1 | 125 |
| 4 | Đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng mạng lưới đường sắt | | |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| a | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới đường sắt với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng; | CG1 | 33 |
| b | Phân tích đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa mạng lưới đường sắt trong nước với quốc tế; giữa mạng lưới đường sắt quốc gia với hệ thống đường sắt đô thị của các đô thị trực thuộc trung ương, các tỉnh, thành phố (nếu có); | CG1 | 33 |
| c | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới đường sắt với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 66 |
| 5 | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới đường sắt | CG1 | 200 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 88 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế- xã hội đối với việc phát triển mạng lưới đường bộ; những cơ hội và thách thức trong phát triển mạng lưới đường sắt | CG1 | 147 |
| 7 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển mạng lưới đường sắt | CG1 | 105 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 63 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển mạng lưới đường sắt | | |
| a | Định hướng về quy mô, chiều dài dự kiến và việc kết nối của mạng lưới đường bộ trên phạm vi cả nước và của từng vùng; | CG1 | 200 |
| b | Định hướng phân bố không gian phát triển | CG1 | 250 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | mạng lưới đường sắt; | | |
| c | Định hướng kết nối với các phương thức vận tải của mạng lưới đường sắt trong nước và quốc tế | CG1 | 150 |
| d | Định hướng phát triển khu vực TOD tại các ga đường sắt thuộc mạng lưới đường sắt quốc gia; đường sắt địa phương (nếu có) | CG1 | 80 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới đường sắt | CG1 | 270 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 132 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành | CG1 | 52 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 103 |
| d | Giải pháp về phát triển công nghiệp đường sắt | CG1 | 40 |
| đ | Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với mạng lưới đường sắt trước rủi ro thiên tai và bối cảnh biến đổi khí hậu | CG1 | 100 |
| e | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 47 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 52 |
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch; | CG1 | 52 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 38 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia | CG2 | 218 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia | CG1 | 104 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành hàng hải | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...) | CG2 | 42 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng hệ thống cảng biển | CG2 | 125 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 127 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển hệ thống cảng biển | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển hệ thống cảng biển | CG2 | 87 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển hệ thống cảng biển | CG2 | 53 |

| | | | |
|---|---|-----|-----|
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 82 |
| 2 | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến hệ thống cảng biển | CG2 | 83 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cảng biển | CG1 | 125 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố không gian phát triển hệ thống cảng biển | | |
| a | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng biển với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 66 |
| b | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng biển với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 46 |
| c | Phân tích hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển | CG1 | 20 |
| 5 | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hệ thống cảng biển | CG1 | 200 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 88 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế- xã hội đối với việc phát triển hệ thống cảng biển; những cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng biển | CG1 | 147 |
| 7 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển hệ thống cảng biển | CG1 | 105 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 63 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống cảng biển | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| a | Xác định tiêu chí hoạch định phân nhóm và phân loại nhóm cảng biển | CG1 | 50 |
| b | Xác định chức năng, định hướng quy mô phát triển các nhóm cảng biển | CG1 | 150 |
| c | Định hướng phân bố không gian phát triển và giao thông kết nối các nhóm cảng biển trên phạm vi vùng và cả nước; | CG1 | 200 |
| d | Xác định định hướng cải tạo, nâng cấp luồng hải hàng trên phạm vi vùng và cả nước | CG1 | 100 |
| đ | Xác định định hướng về đề xuất phương án nâng cấp, di dời, chuyển đổi công năng | CG1 | 50 |
| e | Xác định định hướng phát triển công nghiệp tàu thủy và phá dỡ tàu cũ | CG1 | 50 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống cảng biển | CG1 | 270 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 132 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành | CG1 | 52 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 50 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 53 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 47 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 52 |
| g | Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống cảng biển trước rủi ro thiên tai và bồi cảnh biến đổi khí hậu | CG1 | 100 |
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch; | CG1 | 52 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng hàng hải quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 38 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | (Tùy theo hình dạng và diện tích của lãnh thổ lập quy hoạch, sơ đồ có thể được thành lập ở tỷ lệ khác nhằm bảo đảm thể hiện được đầy đủ và hợp lý nội dung trên sơ đồ) | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng hàng hải quốc gia | CG2 | 218 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải quốc gia | CG1 | 104 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG TOÀN QUỐC (KHÔNG BAO GỒM CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DỤNG)

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 42 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới | CG2 | 125 |

| | | | |
|-----|--|-----|-----|
| | giao thông đường bộ | | |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 127 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới giao thông đường bộ | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường có tác động đến ngành | CG2 | 87 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội có tác động đến ngành | CG2 | 53 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 82 |
| 2 | Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến hệ thống cảng hàng không toàn quốc | CG2 | 83 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc | CG1 | 125 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cảng hàng không toàn quốc | | |
| a | Hiện trạng phân bố và sử dụng không gian hệ thống cảng hàng không và từng cảng hàng không | CG1 | 66 |
| b | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng hàng không toàn quốc với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 33 |
| c | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng hàng không toàn quốc với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng | CG1 | 33 |
| 5 | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế và nguồn lực phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Dự báo xu thế phát triển của ngành hàng không trên thế giới | CG1 | 120 |
| b | Dự báo xu thế phát triển của ngành hàng | CG1 | 168 |

| | | | |
|----|--|-----|-----|
| | không Việt Nam | | |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc; những cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc | CG1 | 147 |
| 7 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc | CG1 | 105 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 63 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc | | |
| a | Xác định tính chất, vai trò của các cảng hàng không; xác định công suất cảng hàng không, cấp sân bay | CG1 | 250 |
| b | Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải | CG1 | 150 |
| 8 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc | CG1 | 270 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1 | 132 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 52 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 103 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 47 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 52 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 32 |
| g | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu | CG1 | 38 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | hạ tầng cảng hàng không quốc gia với khu vực và quốc tế | | |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 (Tùy theo hình dáng và diện tích của lãnh thổ lập quy hoạch, sơ đồ có thể được thành lập ở tỷ lệ khác nhằm bảo đảm thể hiện được đầy đủ và hợp lý nội dung trên sơ đồ) | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng cảng hàng không quốc gia | CG2 | 218 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng cảng hàng không quốc gia | CG1 | 104 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.5. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài | CG2 | 42 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | | |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới giao thông đường bộ | CG2 | 125 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 127 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới giao thông đường bộ | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường có tác động đến ngành | CG2 | 87 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội có tác động đến ngành | CG2 | 53 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 82 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG2 | 83 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 125 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | | |
| a | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong nước với quốc tế | CG1 | 66 |
| b | Phân tích; đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 66 |
| 5 | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 200 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | CG1 | 88 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | trong thời kỳ quy hoạch | | |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, gồm nhu cầu vận tải, phương thức vận tải, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới trong kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 82 |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức trong phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 65 |
| 7 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 105 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 63 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | | |
| a | Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; xác định quy mô, mạng lưới luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 250 |
| b | Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 200 |
| c | Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong nước và quốc tế | CG1 | 150 |
| d | Định hướng kết nối kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác | CG1 | 100 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | CG1 | 270 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 132 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành | CG1 | 52 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 53 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 50 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 47 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 52 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 52 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 38 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia | CG2 | 218 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia | CG1 | 104 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |

| | | | |
|---|---|-----|-----|
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |
|---|---|-----|-----|

IV.6. QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị sơ đồ, bản đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...) | CG2 | 56 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về ngành năng lượng | CG2 | 205 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 173 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng năng lượng | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 87 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2 | 138 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 157 |
| 2 | Phân tích, đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên đến an ninh năng lượng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia, bao gồm: điện lực, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng khác | | |
| a | Phân tích, đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên đến an ninh năng lượng | CG1 | 118 |
| b | Phân tích, đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên đến phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | CG2 | 225 |
| 3 | Phân tích, đánh giá thực trạng kỹ thuật và công nghệ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | | |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| a | Thực trạng kỹ thuật và công nghệ của hạ tầng điện lực | CG1 | 230 |
| b | Thực trạng kỹ thuật và công nghệ của hạ tầng khai thác và chế biến than | CG1 | 163 |
| c | Thực trạng kỹ thuật và công nghệ của hạ tầng khai thác và chế biến dầu khí | CG1 | 200 |
| d | Thực trạng kỹ thuật và công nghệ của hạ tầng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng khác | CG1 | 165 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng năng lượng quốc gia | | |
| a | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia theo vùng kinh tế - xã hội và trong phạm vi cả nước | CG1 | 53 |
| b | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng năng lượng trong nước với quốc tế | CG1 | 50 |
| c | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 50 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hạ tầng năng lượng | CG1 | 134 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 100 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu năng lượng quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành năng lượng | | |
| a | Xác định yêu cầu đối với thăm dò, khai thác và chế biến các nguồn năng lượng, gồm: dầu mỏ, khí đốt; xác định tiềm năng phát triển đối với các nguồn năng lượng: than đá, năng lượng tái tạo, năng lượng mới và các dạng | CG1 | 270 |

The first part of the document discusses the general principles of the proposed system. It is intended to provide a comprehensive overview of the various components and their interactions. The system is designed to be flexible and adaptable to different environments and requirements.

The second part of the document details the specific implementation of the system. This includes a description of the hardware and software components, as well as the configuration and installation procedures. The goal is to ensure that the system can be deployed and maintained with minimal effort.

The third part of the document provides a detailed analysis of the system's performance and reliability. This includes a discussion of the various factors that can affect the system's operation, such as network latency, hardware failures, and software bugs. The analysis also includes a comparison of the system's performance against other similar systems.

The fourth part of the document discusses the future development of the system. This includes a description of the various features and enhancements that are planned for future releases. The goal is to ensure that the system remains up-to-date and relevant in a rapidly changing environment.

The fifth part of the document provides a summary of the key findings and conclusions of the study. This includes a discussion of the overall strengths and weaknesses of the system, as well as the recommendations for further research and development.

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | năng lượng khác; phân tích nguồn cung cấp năng lượng quốc gia | | |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 265 |
| 7 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 110 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm; | CG1 | 80 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 100 |
| 8 | Định hướng phát triển hạ tầng năng lượng trong phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ | | |
| a | Định hướng tổng thể phát triển hạ tầng năng lượng | CG1 | 418 |
| b | Định hướng kết nối các nguồn năng lượng với lưới điện trên cơ sở năng lực của cơ sở hạ tầng truyền tải và nhu cầu cân bằng cung cầu | CG1 | 100 |
| c | Phân bố không gian phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quan trọng quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, bao gồm quy mô công trình, địa điểm hoặc hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình | CG1 | 150 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1 | 270 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 148 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 92 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 80 |
| d | Giải pháp về môi trường: các biện pháp bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy năng lượng sạch và giảm phát thải khí nhà kính | CG1 | 40 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 92 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 131 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 92 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ quy hoạch | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 45 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | CG2 | 250 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | CG1 | 165 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 300 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 60 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 60 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 45 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.7. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên | | |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị sơ đồ, bản đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...) | CG2 | 42 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng điện lực | CG2 | 300 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 87 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển điện lực | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 95 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2 | 115 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 98 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phát triển điện lực | | |
| a | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2 | 110 |
| b | Phân tích, đánh giá nguồn lực, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2 | 145 |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng hạ tầng nguồn điện | CG2 | 200 |
| d | Phân tích, đánh giá thực trạng hạ tầng phân phối điện | CG2 | 130 |
| đ | Phân tích, đánh giá thực trạng lưới điện khu vực | CG2 | 130 |
| e | Phân tích, đánh giá thực trạng điện nông thôn. | CG2 | 59 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian kết cấu hạ tầng điện lực | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong phạm vi cả nước; | CG1 | 50 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong nước với các nước trong khu vực | | |
| b | Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 50 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển điện lực | CG1 | 80 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 40 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, xác định những cơ hội và thách thức phát triển của ngành điện lực | | |
| a | Dự báo nhu cầu điện theo địa phương, vùng lãnh thổ và toàn quốc | CG1 | 152 |
| b | Đánh giá các nguồn năng lượng sơ cấp, năng lượng tái tạo cho phát điện và các năng lượng khác; khả năng khai thác, khả năng xuất nhập khẩu điện; đánh giá khả năng trao đổi điện giữa các vùng lãnh thổ | CG1 | 79 |
| c | Phân tích, đánh giá tiềm năng và lợi thế, cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển điện lực quốc gia | CG1 | 50 |
| 7 | Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển điện lực quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 105 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 66 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG2 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển điện lực quốc gia | | |
| a | Định hướng phát triển nguồn điện | CG1 | 233 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b | Định hướng phát triển lưới điện | CG1 | 178 |
| c | Định hướng liên kết lưới điện khu vực | CG1 | 95 |
| d | Định hướng phát triển điện nông thôn | CG1 | 78 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng điện lực | CG1 | 270 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện | CG1 | 67 |
| b | Giải pháp tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện | CG1 | 105 |
| c | Giải pháp về pháp luật, chính sách | CG1 | 82 |
| d | Giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai | CG1 | 95 |
| đ | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 57 |
| e | Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả | CG1 | 67 |
| g | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 57 |
| h | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 47 |
| i | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 97 |
| k | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 38 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2 | 218 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG1 | 104 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 80 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 80 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 70 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.8. QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|---|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1 | 74 |
| a.2 | Điều tra khảo sát thực địa | CG1 | 296 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | | |
| b.1 | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 79 |
| b.2 | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2 | 79 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG1 | 107 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng | | |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | | |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2 | 97 |
| b | Phân tích, đánh giá các điều kiện về tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2 | 87 |
| c | Phân tích, đánh giá các yếu tố về chính trị tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2 | 97 |
| d | Phân tích, đánh giá các yếu tố về kinh tế - xã hội tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2 | 97 |
| đ | Phân tích, đánh giá các yếu tố về quốc phòng-an ninh tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2 | 93 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG2 | 93 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt trong nước với quốc tế | CG1 | 102 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 124 |
| 5 | Dự báo xu thế xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1 | 98 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG2 | 40 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia, những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình thay thế, công nghệ, kỹ thuật xây dựng và vận hành | CG1 | 94 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1 | 137 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 95 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 49 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 59 |
| 8 | Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ | | |
| a | Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đảm bảo liên kết ngành và liên kết vùng | | |
| a.1 | Luận chứng phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1 | 136 |
| a.2 | Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1 | 136 |
| b | Định hướng quy mô công trình và yêu cầu công nghệ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1 | 136 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1 | 168 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 56 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 56 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 56 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 56 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 56 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 56 |
| g | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 50 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2 | 111 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1 | 126 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 200 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 30 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 50 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 50 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 35 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IX.9. QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị sơ đồ, bản đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...) | CG2 | 27 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về KCHT thông tin và truyền thông | CG2 | 150 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 57 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến hạ tầng thông tin và truyền thông | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 115 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2 | 70 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 87 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông | CG2 | 87 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông | CG2 | 298 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng thông tin và truyền thông | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng thông tin và truyền thông trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin và truyền thông trong nước với quốc tế | CG1 | 50 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan | CG1 | 45 |

| | | | |
|----|--|-----|-----|
| | trong phạm vi vùng lãnh thổ | | |
| 5 | Dự báo xu thế xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | CG1 | 152 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng thông tin và truyền thông, những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành | CG1 | 73 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông | CG1 | 66 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 120 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 60 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 80 |
| 8 | Định hướng phát triển các cấu phần của hạ tầng thông tin và truyền thông trên phạm vi cả nước | CG1 | 486 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | CG1 | 180 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về phát triển nguồn lực | CG1 | 47 |
| b | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 65 |
| c | Giải pháp về huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 120 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| d | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 37 |
| đ | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 52 |
| e | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 36 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | CG2 | 171 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | CG1 | 94 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 200 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IX.10. QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1 | 74 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| a.2 | Điều tra khảo sát thực địa | CG1 | 350 |
| b | Thu thập thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến hệ thống du lịch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 79 |
| b | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2 | 59 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 107 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống du lịch | CG2 | 200 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng du lịch | | |
| a | Phân tích, đánh giá vị trí, vai trò, lợi thế của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia | CG2 | 99 |
| b | Phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên và môi trường quốc gia | CG2 | 99 |
| c | Phân tích, đánh giá thị trường du lịch Việt Nam, bối cảnh thị trường du lịch của khu vực và quốc tế | CG2 | 99 |
| d | Phân tích, đánh giá các yếu tố phát triển kinh tế - xã hội khác của cả nước và của vùng tác động đến quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ quy hoạch và tương lai | CG2 | 99 |
| đ | Phân tích khả năng thu hút đầu tư và nguồn lực phát triển du lịch | CG2 | 99 |
| e | Phân tích xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch quốc gia và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch thế giới | CG2 | 99 |
| g | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hạ tầng phục vụ phát triển du lịch và khả năng đáp ứng với yêu cầu phát triển du lịch quốc tế | CG2 | 99 |
| h | Phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực | CG2 | 55 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | ngành du lịch | | |
| i | Phân tích, đánh thị trường và sản phẩm du lịch; công tác xúc tiến quảng bá du lịch | CG2 | 55 |
| k | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển du lịch chủ yếu về: khách du lịch, tổng thu từ khách du lịch và đóng góp vào GDP | CG2 | 55 |
| l | Phân tích, đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia của hạ tầng du lịch | CG1 | 105 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng du lịch | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong nước và quốc tế | CG1 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển ngành du lịch | CG2 | 102 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG2 | 51 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch | | |
| a | Xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch trên cả nước và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 101 |
| b | Đánh giá khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch so với yêu cầu phát triển | CG2 | 113 |
| c | Phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức trong phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG2 | 113 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển hệ thống du lịch quốc gia | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG1 | 106 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 48 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 58 |
| 8 | Định hướng phát triển hạ tầng du lịch trên phạm vi cả nước | | |
| a | Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan | CG1 | 110 |
| b | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch quốc gia | CG1 | 110 |
| c | Định hướng phát triển thị trường du lịch và các sản phẩm du lịch | CG1 | 110 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch | CG1 | 86 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 56 |
| b | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 56 |
| c | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 56 |
| d | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch | CG1 | 56 |
| đ | Giải pháp về môi trường | CG1 | 34 |
| e | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 34 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 56 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng du lịch quốc gia với khu vực và thế giới | CG1 | 105 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng du lịch quốc gia | CG2 | 119 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng du lịch quốc gia | CG1 | 119 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 350 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.11. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO CÔNG LẬP

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 30 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG2 | 127 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 110 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG2 | 127 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG2 | 77 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 110 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 78 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | | |
| a | Phân tích, đánh giá thực trạng mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 138 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 78 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập trong phạm vi cả nước | CG1 | 61 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 61 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 61 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 110 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập; những cơ hội và thách thức phát triển | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố | CG1 | 61 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập. | CG2 | 61 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 99 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 55 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 66 |
| 8 | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập có tầm quan trọng quốc gia, mang tính liên vùng, liên tỉnh | | |
| a | Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập quốc gia; xác định số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới | CG1 | 163 |
| b | Định hướng phân bố không gian các cơ sở văn hóa và thể thao công lập, theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 163 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG1 | 121 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 70 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 53 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 30 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số | CG1 | 30 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển | CG1 | 58 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 53 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 58 |
| h | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 105 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 80 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 30 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập với khu vực và quốc tế | CG1 | 56 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG2 | 80 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập | CG2 | 87 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 60 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.12. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 35 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG2 | 150 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 130 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trong nước, quốc tế có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG2 | 150 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG2 | 91 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 130 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | | |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quan về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 117 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 117 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG1 | 163 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trong phạm vi cả nước | CG1 | 72 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b | Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 72 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG1 | 72 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG1 | 122 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 90 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố | CG1 | 72 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG2 | 72 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 117 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 65 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 78 |
| 8 | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trên phạm vi cả nước | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| a | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập; dự kiến số lượng, phân tầng chất lượng, loại hình, quy mô đào tạo, lĩnh vực đào tạo | CG1 | 192 |
| b | Định hướng phân bố không gian các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 192 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập | CG1 | 143 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 82 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 62 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 40 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 62 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển | CG1 | 69 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 62 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 69 |
| h | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 124 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 65 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 46 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | CG1 | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập với khu vực và quốc tế | CG1 | 66 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 (Tùy theo hình dáng và diện tích của lãnh thổ lập quy hoạch, sơ đồ có thể được thành lập ở tỷ lệ khác nhằm bảo đảm thể hiện được đầy đủ và hợp lý nội dung trên sơ đồ) | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG2 | 65 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập | CG1 | 103 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 299 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 65 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.13. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu nội ngành | CG2 | 22 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG2 | 92 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 80 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG2 | 92 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG2 | 56 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 80 |

| | | | |
|---|---|-----|-----|
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên | CG2 | 72 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | | |
| a | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG1 | 100 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG2 | 72 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập trong phạm vi cả nước | CG1 | 44 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 44 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG1 | 44 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG1 | 80 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 50 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố | CG1 | 44 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công | CG2 | 44 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | lập | | |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 72 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 40 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 48 |
| 8 | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên phạm vi cả nước | | |
| a | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập quốc gia; dự kiến số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới | CG1 | 118 |
| b | Định hướng phân bổ không gian các cơ sở trợ giúp xã hội công lập quốc gia theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 118 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG1 | 88 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 50 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 38 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 20 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 38 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển | CG1 | 42 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 38 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 42 |
| h | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 76 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 58 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 28 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 38 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập với khu vực và quốc tế | CG1 | 41 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG2 | 58 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập | CG2 | 63 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 180 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.14. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan | CG2 | 150 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2 | 40 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG2 | 250 |
| d | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 120 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 220 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG2 | 245 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước | CG1 | 180 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 180 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 150 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch. | CG1 | 100 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong kỳ quy hoạch | CG1 | 285 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 120 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 90 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 40 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 50 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống cảng cá, | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | | |
| a | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão về quy mô, mạng lưới luồng, tuyến | | |
| a.1 | Phân bố và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (quy mô, mạng lưới luồng, tuyến) | CG1 | 150 |
| a.2 | Định hướng phát triển đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão về loại hình, vai trò, dự kiến vị trí, quy mô, công suất, định hướng khai thác sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan | CG1 | 250 |
| b | Phương án kết nối giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác có liên quan | CG1 | 200 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 250 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về vốn đầu tư | CG1 | 65 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 65 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 40 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 40 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 65 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 65 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 65 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với khu vực và quốc tế | CG1 | 90 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 130 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1 | 120 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 220 |
| a | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| a | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.15. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 35 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 150 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 130 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến mạng lưới cơ sở y tế công lập | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 150 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 91 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG2 | 130 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | theo từng đầu mục nội dung | | |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 117 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | | |
| a | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG1 | 163 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG1 | 92 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở y tế công lập | | |
| b | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở y tế công lập trong phạm vi cả nước | CG1 | 70 |
| c | Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở y tế công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 70 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 120 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG2 | 92 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở y tế công lập; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố | CG1 | 72 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 72 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 117 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 60 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 83 |
| 8 | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | | |
| a | Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập về dự kiến số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới | CG1 | 192 |
| b | Định hướng phân bố không gian các cơ sở y tế công lập theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 192 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG1 | 143 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 82 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 62 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 40 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 40 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển | CG1 | 69 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 62 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 69 |
| h | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 124 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 95 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 46 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới cơ sở y tế công lập với khu vực và quốc tế | CG1 | 66 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG2 | 95 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập | CG1 | 103 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 299 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 65 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.16. QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành dự trữ | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 27 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG2 | 115 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 100 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG2 | 115 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG2 | 70 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| d | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 100 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG2 | 90 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống kho dự trữ | | |
| a | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống kho dự trữ | CG1 | 126 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 90 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kho dự trữ quốc gia | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kho dự trữ quốc gia trên phạm vi cả nước | CG1 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kho dự trữ quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG1 | 102 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 51 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát hệ thống kho dự trữ quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia trong kỳ quy hoạch | CG1 | 55 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG2 | 55 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 90 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 50 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 60 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia trên phạm vi cả nước | | |
| a | Định hướng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia về dự kiến số lượng các điểm kho, quy mô công suất các điểm kho | CG1 | 148 |
| b | Định hướng phân bố không gian hệ thống kho dự trữ quốc gia theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 148 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG1 | 110 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 95 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành | CG1 | 63 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 30 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 33 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 48 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 35 |
| g | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống kho dự trữ quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1 | 51 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG2 | 73 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống kho dự | CG2 | 79 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | trữ quốc gia | | |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 230 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.17. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG, KHU QUÂN SỰ, KHO ĐẠN DƯỢC

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 27 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG2 | 115 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 100 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG2 | 115 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG2 | 70 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 100 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên có | CG2 | 90 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | ảnh hưởng đến phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | | |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | | |
| a | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG2 | 90 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG2 | 90 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược trên phạm vi cả nước | CG1 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 55 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG1 | 102 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 51 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược; những | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | Cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố | CG1 | 55 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG1 | 55 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1 | 90 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 50 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 60 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược và định hướng phân bố không gian các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | | |
| a | Định hướng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG1 | 148 |
| b | Định hướng phân bố không gian các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 148 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG1 | 110 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 63 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 48 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 30 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 33 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển | CG1 | 53 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 48 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 53 |
| h | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 95 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 73 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 35 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược với khu vực và quốc tế | CG1 | 51 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG2 | 73 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | CG1 | 79 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 230 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.18. QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành công nghiệp quốc phòng | | |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 27 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về ngành công nghiệp quốc phòng | CG2 | 115 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 100 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài tác động đến ngành công nghiệp quốc phòng | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 115 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường của ngành | CG2 | 70 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 100 |
| 2 | Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên tác động đến việc phát triển công nghiệp quốc phòng | CG1 | 180 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 160 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng trên phạm vi cả nước | CG1 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 55 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo xu thế xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống cơ | CG1 | 83 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | sở công nghiệp quốc phòng | | |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 80 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 55 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 110 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 90 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 50 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 60 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng và định hướng phân bố không gian các cơ sở công nghiệp quốc phòng theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | | |
| a | Định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 148 |
| b | Định hướng phân bố không gian các cơ sở công nghiệp quốc phòng theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh. | CG1 | 148 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 110 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 48 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 48 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 20 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới | CG1 | 48 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | sáng tạo và chuyển đổi số | | |
| d | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 53 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 48 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 50 |
| h | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 85 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 50 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 35 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng với khu vực và quốc tế | CG1 | 51 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG2 | 73 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng | CG1 | 79 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo báo cáo tổng hợp | CG1 | 230 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.19. QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP AN NINH

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành công nghiệp an ninh | | |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 27 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về ngành công nghiệp an ninh | CG2 | 115 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 100 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài tác động đến ngành công nghiệp an ninh | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường cho phát triển ngành | CG2 | 115 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường của ngành | CG2 | 70 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 100 |
| 2 | Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên tác động đến việc phát triển công nghiệp an ninh | CG1 | 180 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 160 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh trên phạm vi cả nước | CG1 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 55 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo xu thế xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 83 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 80 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 55 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 110 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 90 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 50 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 60 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh và định hướng phân bố không gian các cơ sở công nghiệp an ninh theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | | |
| a | Định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 148 |
| b | Định hướng phân bố không gian các cơ sở công nghiệp an ninh theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 148 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 110 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 48 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 48 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 20 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 48 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| d | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 53 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 48 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 50 |
| h | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 85 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 50 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 35 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 48 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| - | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh với khu vực và quốc tế | CG1 | 51 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG2 | 73 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh | CG1 | 79 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo báo cáo tổng hợp | CG1 | 230 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.20. QUY HOẠCH HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ | CG2 | 27 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | | |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG2 | 115 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 100 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG2 | 100 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG2 | 85 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 100 |
| 2 | Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên tác động đến việc phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | | |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quan về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 90 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 90 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 126 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi cả nước | CG1 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng phòng cháy và chữa cháy với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và | | |

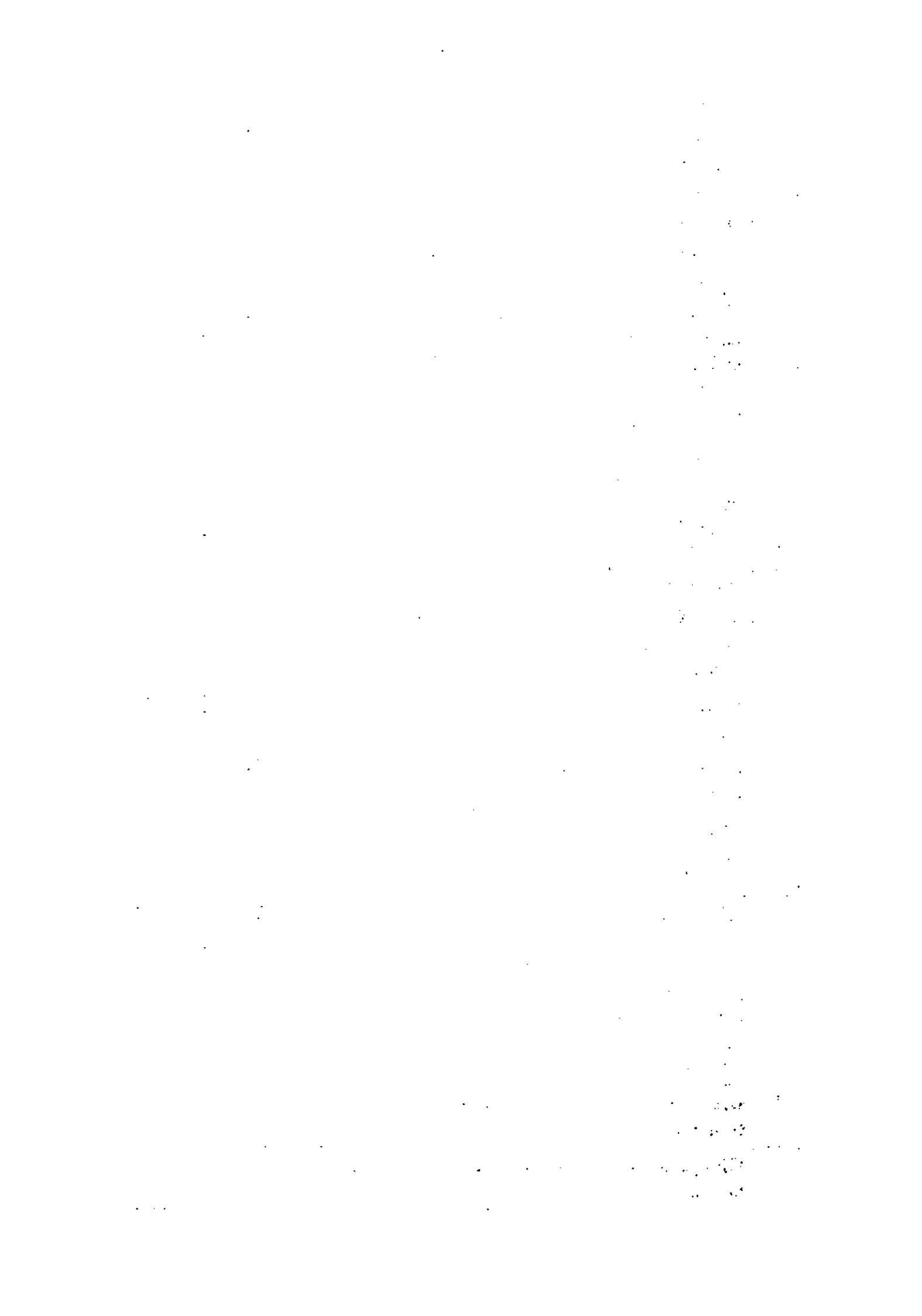
| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG2 | 83 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG2 | 80 |
| 6 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; những cơ hội và thách thức phát triển | | |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 55 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 135 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 90 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 60 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 50 |
| 8 | Định hướng phát triển phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy mang tính liên vùng, liên tỉnh | | |
| a | Phân vùng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; | CG1 | 60 |
| b | Định hướng phân bố không gian mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 88 |
| c | Định hướng phát triển hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 148 |
| d | Định hướng phát triển hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 40 |
| đ | Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 33 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát | CG1 | 110 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | | |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 55 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 48 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 33 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 33 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 53 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 48 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 53 |
| h | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 65 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 65 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 35 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 33 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng phòng cháy và chữa cháy với khu vực và quốc tế | CG1 | 51 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG2 | 73 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1 | 79 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 230 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.21. QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của hệ thống đô thị và nông thôn | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu | CG3 | 68 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia | CG3 | 68 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG3 | 158 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài tác động đến hệ thống đô thị và nông thôn | | |
| b.1 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, môi trường, biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | CG2 | 89 |
| b.2 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế, xã hội có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | CG2 | 89 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 150 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh tác động đến sự phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | CG2 | 185 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | CG1 | 99 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống đô thị và nông thôn | | |
| a | Sự phối hợp, kết hợp giữa các địa phương trong phát triển đô thị trên phạm vi vùng lãnh thổ; sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn | CG1 | 78 |
| b | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa hệ thống đô | CG1 | 78 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | thị với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác | | |
| c | Phân tích, đánh giá các chính sách về nguồn lực phát triển và sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực nhằm đảm bảo công bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển đô thị. | CG1 | 78 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển tổng thể hệ thống đô thị trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 200 |
| b | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 95 |
| 6 | Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển tổng thể hệ thống đô thị | | |
| a | Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị | CG1 | 32 |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 82 |
| c | Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hệ thống đô thị | CG1 | 32 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 25 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 20 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 38 |
| 8 | Xác định phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ | | |
| a | Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển đô thị của cả nước, từng vùng lãnh thổ phù hợp với quan điểm, mục | CG2 | 57 |



| | | | |
|----|---|-----|-----|
| | tiêu phát triển | | |
| b | Đề xuất, lựa chọn khung phát triển đô thị, bao gồm mạng lưới đô thị trong từng vùng và trên toàn lãnh thổ quốc gia | CG1 | 34 |
| c | Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội | CG1 | 52 |
| d | Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị; phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia | CG1 | 64 |
| đ | Xác định các vùng, khu vực lãnh thổ dành cho mục tiêu phát triển đô thị trên cả nước và các vùng, theo từng giai đoạn quy hoạch | CG1 | 64 |
| e | Xác định các nguyên tắc, yêu cầu bảo vệ di sản văn hóa, di sản thiên nhiên, khai thác và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả; đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn, khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị | CG1 | 40 |
| g | Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị | CG1 | 52 |
| h | Định hướng về chương trình phát triển đô thị quốc gia và từng tỉnh | CG1 | 56 |
| i | Xác định các giải pháp liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn | CG1 | 56 |
| k | Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên vùng, liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị, bao gồm giao thông, cung cấp năng lượng, nguồn nước, khả năng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang | CG1 | 56 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị | CG2 | 150 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |

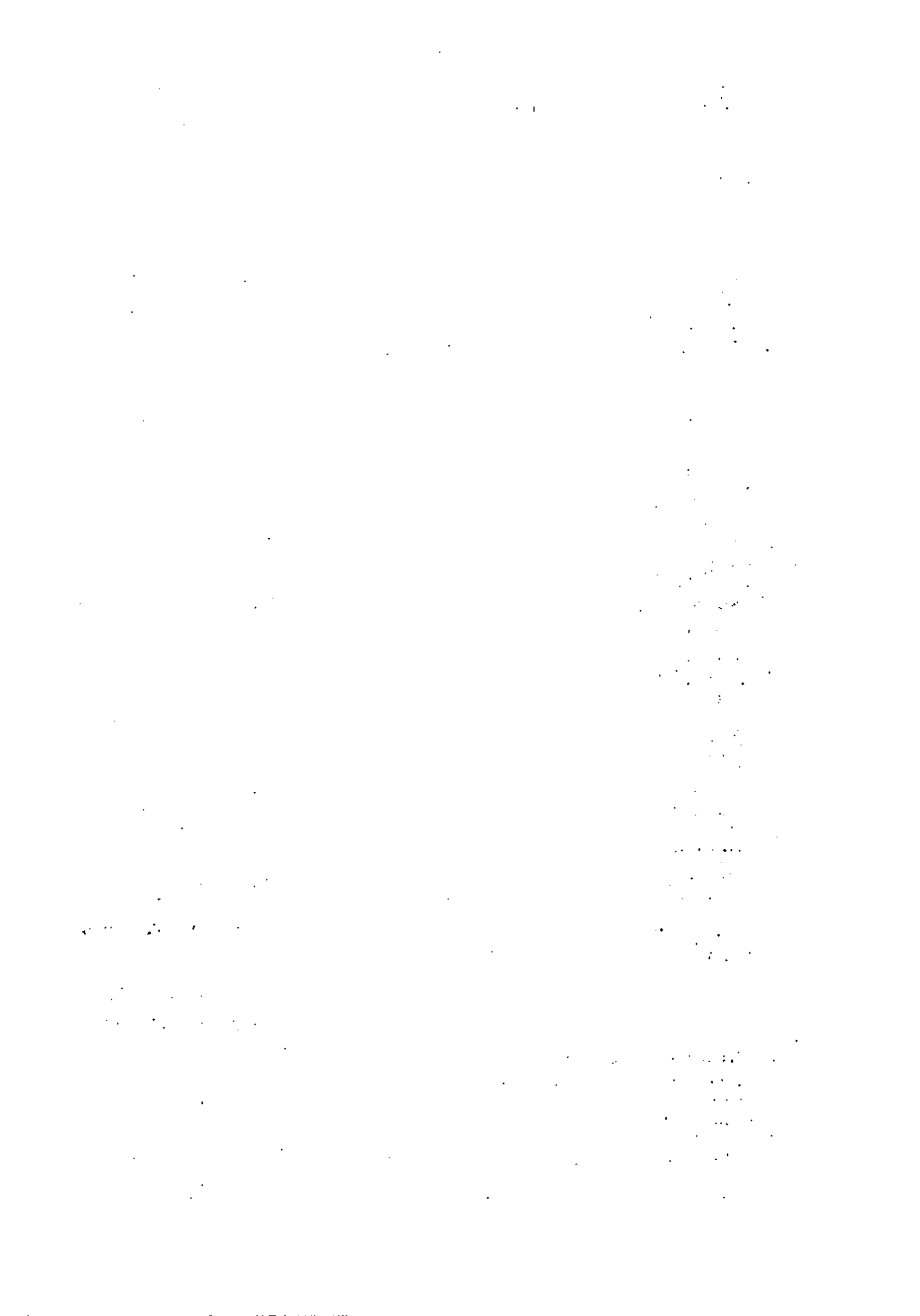
| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| a | Giải pháp về pháp luật, cơ chế, chính sách | CG2 | 75 |
| b | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG2 | 40 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG2 | 35 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG2 | 40 |
| đ | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG2 | 75 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện | CG1 | 75 |
| g | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG2 | 35 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống đô thị và nông thôn với khu vực và quốc tế | CG1 | 50 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn | CG1 | 150 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | CG1 | 150 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 236 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 13 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |
| 14 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.22. QUY HOẠCH HỆ THỐNG TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 22 |
| a.2 | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG2 | 92 |
| a.3 | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2 | 80 |
| b | Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu về yếu tố, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG2 | 92 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG2 | 56 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 80 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh tác động đến sự phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh. | | |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quan về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 72 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG2 | 72 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ | CG2 | 128 |

| | | | |
|----------|--|-----|----|
| | thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | | |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong phạm vi cả nước | CG2 | 44 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG2 | 44 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG2 | 44 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 45 |
| b | Dự báo khả năng huy động, sử dụng và chuyển đổi công năng của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong các tình huống; | CG1 | 45 |
| c | Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 40 |
| 6 | Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | | |
| a | Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG1 | 44 |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống trung tâm giáo | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | dục quốc phòng và an ninh trong thời kỳ quy hoạch | | |
| b.1 | Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | CG1 | 44 |
| b.2 | Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch | CG1 | 64 |
| 7 | Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 72 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 48 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm. | CG1 | 40 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | | |
| a | Định hướng về cơ cấu và quy mô đào tạo của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 118 |
| b | Định hướng phân bố của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh theo vùng | CG1 | 118 |
| c | Định hướng đầu tư cơ sở vật chất và bố trí nguồn nhân lực | CG1 | 59 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG1 | 88 |
| 10 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 50 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 38 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 20 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 38 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 42 |



| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 38 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 42 |
| h | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 42 |
| i | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 45 |
| k | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 28 |
| l | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 34 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh với khu vực và quốc tế | CG1 | 41 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG2 | 58 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG1 | 63 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 184 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 105 |

IV.23. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | | |
| a.1 | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu ở các bộ, cơ quan ngang bộ | CG1 | 156 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| a.2 | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu ở các địa phương | CG1 | 260 |
| b | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1 | 442 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG1 | 74 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực tác động đến việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ | | |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường vùng bờ; tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1 | 196 |
| b | Phân tích, đánh giá công tác điều tra, khảo sát, thăm dò các dạng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 185 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ | CG1 | 107 |
| d | Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ | CG1 | 80 |
| đ | Phân tích, đánh giá việc quản lý hành lang bảo vệ bờ biển | CG1 | 100 |
| e | Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 140 |
| g | Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 75 |
| 3 | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | | |
| a | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh; môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng | CG1 | 200 |
| b | Đánh giá xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1 | 160 |
| c | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến yêu cầu quản lý tổng | CG1 | 140 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ | | |
| 4 | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan liên quan đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ | | |
| a | Phân tích, đánh giá đặc điểm kinh tế, xã hội vùng bờ; chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ | CG1 | 120 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1 | 70 |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quy hoạch liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1 | 55 |
| 5 | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Phân tích dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1 | 120 |
| b | Phân tích, dự báo bối cảnh và kịch bản phát triển; phân tích lợi thế cạnh tranh, các cơ hội và thách thức trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 250 |
| c | Phân tích, dự báo tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1 | 380 |
| 6 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 180 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm; | CG1 | 50 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 50 |
| 7 | Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng | | |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| a | Định hướng kết hợp trách nhiệm bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai với khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 180 |
| b | Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái môi trường vùng bờ do khai thác, sử dụng tài nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng | CG1 | 190 |
| c | Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường vùng bờ trong và sau khi khai thác, sử dụng tài nguyên | CG1 | 150 |
| 8 | Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | | |
| a | Xác định các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong phạm vi vùng bờ | | |
| a.1 | Xác định các vùng cấm khai thác | CG1 | 420 |
| a.2 | Xác định các vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái | CG1 | 450 |
| b | Xác định các vùng khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi vùng bờ | CG1 | 450 |
| c | Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 280 |
| 9 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 111 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 62 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 62 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 62 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 45 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 129 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 45 |
| h | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 146 |

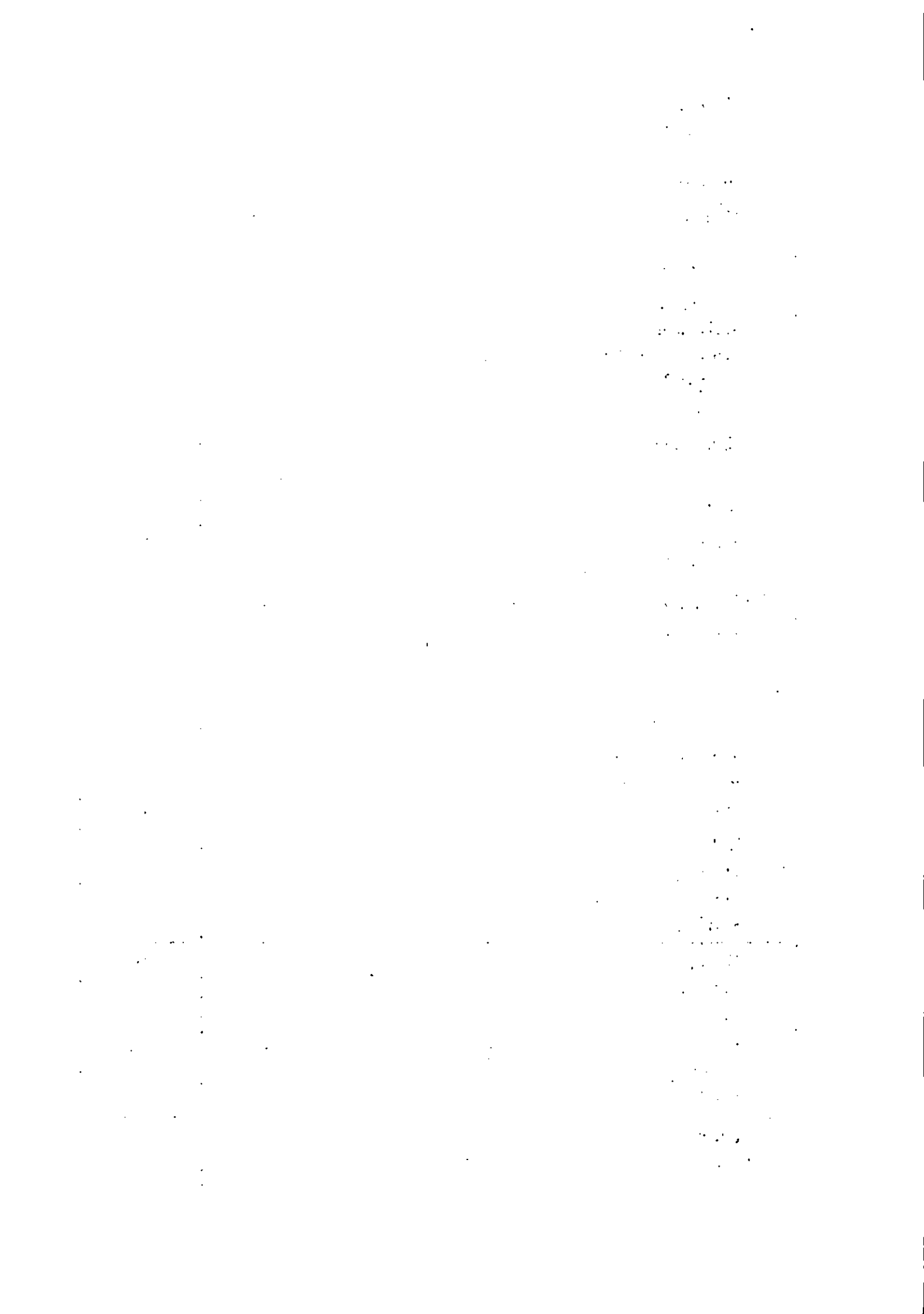
| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| i | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 111 |
| k | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 10 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ tổng hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1 | 200 |
| a.2 | Sơ đồ hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 120 |
| a.3 | Sơ đồ phân vùng chức năng vùng bờ | CG1 | 80 |
| a.4 | Sơ đồ các khu vực chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1 | 150 |
| a.5 | Sơ đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. | CG1 | 250 |
| b | Sơ đồ thành lập ở các khu vực trọng điểm tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000 (nếu có) | | |
| - | Sơ đồ các khu vực trọng điểm (định mức 01 sơ đồ, nếu có) | CG1 | 80 |
| 12 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 30 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 215 |

IV.24. QUY HOẠCH TỔNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 33 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu về hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1 | 100 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1 | 152 |
| d | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG1 | 127 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực tác động đến việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản | CG1 | 80 |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản | CG2 | 98 |
| b | Phân tích, đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản | | |
| b.1 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản nhiên liệu, than và dầu khí | CG2 | 50 |
| b.2 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản công nghiệp (khoáng sản phục vụ phát triển ngành công nghiệp khai khoáng) | CG2 | 50 |
| b.3 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản vật liệu xây dựng (khoáng sản phục vụ ngành xây dựng) | CG2 | 50 |
| b.4 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản phóng xạ | CG2 | 50 |
| b.5 | Phân tích đánh giá hiện trạng công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG2 | 50 |
| b.6 | Phân tích đánh giá hiện trạng nhân lực trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG2 | 50 |
| b.7 | Phân tích đánh giá hiện trạng công tác quản lý nhà nước trong công tác điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG2 | 50 |
| c | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch trước | | |
| c.1 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản nhiên liệu, than và dầu khí | CG2 | 50 |
| c.2 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản công nghiệp | CG2 | 50 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| c.3 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản vật liệu xây dựng | CG2 | 50 |
| c.4 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về đại chất khoáng sản phóng xạ | CG2 | 50 |
| 3 | Đánh giá tác động của việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản | | |
| a | Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a.1 | Đánh giá tác động của công tác điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành công nghiệp | CG2 | 50 |
| a.2 | Đánh giá tác động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành xây dựng | CG2 | 50 |
| a.3 | Đánh giá tác động hoạt động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển những ngành kinh tế khác (thương mại, du lịch và nông nghiệp) | CG2 | 50 |
| a.4 | Đánh giá tác động hoạt động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước) | CG2 | 50 |
| b | Tác động của việc điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đến nguồn tài nguyên thiên nhiên khác | CG1 | 80 |
| c | Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái | | |
| c.1 | Tác động đến môi trường | CG2 | 40 |
| c.2 | Tác động đến đa dạng sinh học | CG2 | 40 |
| c.3 | Tác động đến cảnh quan và dịch vụ hệ sinh thái | CG2 | 40 |
| 4 | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan liên quan đến việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản | | |
| a | Phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến điển điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG1 | 101 |



| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển của các chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường liên quan đến điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 101 |
| c | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng về huy động nguồn lực, hợp tác quốc tế trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG1 | 101 |
| 5 | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | | |
| a.1 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản nhiên liệu | CG1 | 52 |
| a.2 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản công nghiệp | CG1 | 52 |
| a.3 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản vật liệu xây dựng | CG1 | 52 |
| a.4 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản phóng xạ | CG1 | 52 |
| b | Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | | |
| b.1 | Dự báo bối cảnh kinh tế xã hội trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 30 |
| b.2 | Dự báo sự phát triển của ngành công nghiệp tác động đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1 | 30 |
| b.3 | Dự báo sự phát triển của ngành xây dựng tác động đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1 | 30 |
| b.4 | Dự báo sự phát triển của ngành kinh tế khác tác động đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1 | 30 |
| b.5 | Dự báo sự phát triển cả ngành kết cấu hạ tầng đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1 | 30 |

| | | | |
|----------|---|-----|----|
| c | Dự báo những tác động của hoạt động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với bảo vệ môi trường | CG1 | 50 |
| 6 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển | CG1 | 52 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 52 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 72 |
| 7 | Xác định các nhiệm vụ liên quan đến điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản | | |
| a | Đánh giá tiềm năng từng loại, từng nhóm khoáng sản; xác định vùng có triển vọng về khoáng sản | CG1 | 81 |
| b | Đánh giá tình hình đầu tư, thiết bị, kỹ thuật, phương pháp phân tích, thí nghiệm phục vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1 | 81 |
| c | Dự kiến quy mô đầu tư, nhu cầu về thiết bị, kỹ thuật, phương pháp phân tích, thí nghiệm phục vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1 | 81 |
| d | Xác định danh mục các nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vốn | CG1 | 81 |
| 8 | Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng | | |
| a | Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra | CG1 | 59 |
| b | Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | CG1 | 59 |
| c | Đề xuất các biện pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả thăm | CG1 | 59 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | | |
| 9 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 52 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 25 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 52 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 52 |
| đ | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 25 |
| e | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 25 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 25 |
| h | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 52 |
| i | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 79 |
| k | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 10 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 – 1:500.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ địa chất, khoáng sản | CG1 | 150 |
| a.2 | Sơ đồ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1 | 280 |
| a.3 | Sơ đồ chuyên đề (định mức 01 sơ đồ chuyên đề, nếu có) | CG1 | 50 |
| 12 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 30 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 215 |

IV.25. QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN NHÓM I, QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN NHÓM II

| TT | Nội dung | Mức | Ngày công |
|----|----------|-----|-----------|
|----|----------|-----|-----------|

| | | chuyên gia | thực hiện |
|-----|---|------------|-----------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành | | |
| a.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...) | CG2 | 70 |
| a.2 | Thu thập thông tin, dữ liệu liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II | CG2 | 80 |
| a.3 | Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu bổ sung | CG2 | 110 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II | | |
| b.1 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II | CG2 | 70 |
| b.2 | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II | CG2 | 70 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 80 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực tác động đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II | CG1 | 50 |
| 3 | Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản nhóm I, nhóm II đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, bảo tồn di sản thiên nhiên, di sản văn hóa và kết cấu hạ tầng trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a.1 | Đánh giá tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình | CG2 | 49 |

| | | | |
|----------|--|-----|----|
| | hình phát triển của ngành công nghiệp | | |
| a.2 | Đánh giá tác động đối với thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành xây dựng | CG2 | 49 |
| a.3 | Đánh giá tác động hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển những ngành kinh tế khác (thương mại, du lịch và nông nghiệp) | CG2 | 49 |
| a.4 | Đánh giá tác động hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước) | CG2 | 49 |
| b | Tác động của việc khai thác, sử dụng các loại khoáng sản đến nguồn tài nguyên thiên nhiên khác | CG1 | 88 |
| c | Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái | | |
| c.1 | Tác động đến môi trường không khí, môi trường nước, cảnh quan, sinh thái | CG2 | 49 |
| c.2 | Tác động đến đa dạng sinh học | CG2 | 49 |
| c.3 | Tác động đến cảnh quan và dịch vụ hệ sinh thái | CG2 | 49 |
| d | Tác động của các sự cố môi trường do thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đối với phát triển kinh tế-xã hội, sức khỏe người lao động và cộng đồng dân cư nơi có hoạt động khai thác | CG1 | 98 |
| 4 | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững | | |
| a | Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản | CG1 | 98 |
| b | Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công | CG1 | 98 |

| | | | |
|----------|---|-----|----|
| | nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững | | |
| 5 | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản | | |
| a.1 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng sản nhiên liệu | CG1 | 71 |
| a.2 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng chất công nghiệp | CG1 | 71 |
| a.3 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng | CG1 | 71 |
| a.4 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng sản phóng xạ | CG1 | 71 |
| b | Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản | | |
| b.1 | Dự báo bối cảnh kinh tế xã hội trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 73 |
| b.2 | Dự báo xu thế phát triển của ngành công nghiệp gắn với thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | CG1 | 73 |
| b.3 | Dự báo xu thế phát triển ngành xây dựng gắn với thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | CG1 | 73 |
| b.4 | Dự báo nhu cầu phát triển của cơ sở hạ tầng phục vụ thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | CG1 | 73 |
| b.5 | Dự báo nhu cầu về đất đai, vốn đầu tư và nhân | CG1 | 73 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | lực | | |
| b.6 | Dự báo những tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với bảo vệ môi trường | CG1 | 73 |
| b.7 | Dự báo những tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với môi trường sống của cộng đồng dân cư | CG1 | 73 |
| 6 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II trong kỳ quy hoạch | | |
| a | Quan điểm về bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II | CG1 | 89 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 30 |
| c | Mục tiêu cụ thể bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 30 |
| 7 | Xác định khu vực quy hoạch hoạt động khoáng sản | | |
| a | Rà soát, tổng hợp các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia | CG1 | 160 |
| b | Xác định khu vực quy hoạch hoạt động khoáng sản theo nguyên tắc: khu vực thăm dò khoáng sản khi đã có đề án điều tra, đánh giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận; khu vực khai thác khoáng sản khi đã có đề án thăm dò khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận | CG1 | 60 |
| 8 | Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khoáng sản | | |
| a | Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến | CG1 | 150 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | khoáng sản gây ra | | |
| b | Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | CG1 | 80 |
| 9 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 90 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1 | 80 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; | CG1 | 68 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1 | 62 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1 | 80 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 80 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 82 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 10 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 65 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 – 1:500.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc nhóm II | CG1 | 180 |
| a.2 | Sơ đồ chuyên đề (định mức 01 sơ đồ chuyên đề, nếu có) | CG1 | 90 |
| 12 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 55 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 50 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 35 |
| 13 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |

| | | | |
|---|---|-----|-----|
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 30 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 215 |

IV.26. QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch | CG3 | 120 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2 | 45 |
| c | Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu bổ sung; đánh giá kiểm chứng thông tin, số liệu | CG2 | 250 |
| d | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 120 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | | |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên | CG1 | 190 |
| b | Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | CG2 | 150 |
| 3 | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | | |
| a | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng | CG1 | 150 |
| b | Đánh giá kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh | CG1 | 180 |
| c | Đánh giá môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 250 |
| 4 | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, bảo vệ môi | | |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan | | |
| a | Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | CG1 | 120 |
| b | Phân tích, đánh giá tác động của các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng | CG1 | 90 |
| c | Đánh giá thực trạng đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực lâm nghiệp | CG1 | 90 |
| 5 | Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, sự phát triển kinh tế - xã hội tác động tới ngành lâm nghiệp | | |
| a | Dự báo tiến bộ của khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; | CG1 | 120 |
| b | Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng | CG1 | 120 |
| c | Tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu, tác động của đô thị hóa đến ngành lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 120 |
| 6 | Quan điểm và mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a | Xác định các quan điểm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp xét về hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái rừng, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 50 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 40 |
| 7 | Định hướng phát triển lâm nghiệp | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| a | Định hướng phát triển lâm nghiệp theo từng vùng | CG1 | 150 |
| b | Định hướng phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và đất lâm nghiệp | CG1 | 100 |
| c | Định hướng phát triển giống lâm nghiệp, lâm sản ngoài gỗ, khoanh nuôi rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng | CG1 | 100 |
| d | Định hướng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng | CG1 | 100 |
| đ | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp | CG1 | 120 |
| e | Định hướng về chế biến, thương mại gỗ và lâm sản | CG1 | 100 |
| g | Định hướng phát triển du lịch sinh thái, cây dược liệu gắn với bảo vệ và phát triển rừng; dịch vụ môi trường rừng | CG1 | 100 |
| 8 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 80 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1 | 80 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 80 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1 | 80 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1 | 80 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 80 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 80 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 9 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 280 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 10 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000 | | |
| a | Sơ đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp | CG2 | 220 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| b | Sơ đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp | CG1 | 300 |
| c | Sơ đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp | CG1 | 95 |
| 11 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.27. QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan | CG2 | 150 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2 | 30 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG2 | 250 |
| d | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 120 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kết quả điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản; hiện trạng quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | | |
| a | Hiện trạng kết quả điều tra, khảo sát; trữ lượng, phân bố và khả năng khai thác nguồn lợi thủy sản; hiện trạng các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các loài thủy sản đã được lưu trữ giống, giến và đã sản xuất được giống thương phẩm | CG2 | 300 |
| b | Hiện trạng sản xuất, khai thác thủy sản, gồm phương tiện, sản lượng khai thác thủy sản, tốc độ tăng trưởng giá trị khai thác thủy sản, cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ | CG2 | 150 |
| c | Hệ thống tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG2 | 90 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| 3 | Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác | | |
| a | Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh | CG2 | 180 |
| b | Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác | CG2 | 180 |
| 4 | Phân tích, đánh giá tác động của chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan đến bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1 | 120 |
| 5 | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | | |
| a | Dự báo xu thế biến động về trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản | CG1 | 180 |
| b | Dự báo nhu cầu khai thác nguồn lợi thủy sản; đánh giá mức độ khai thác và sản lượng tối đa cho phép khai thác bền vững | CG1 | 180 |
| c | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1 | 90 |
| d | Đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1 | 90 |
| đ | Đánh giá tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu đến công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1 | 120 |
| 6 | Quan điểm, mục tiêu bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a | Quan điểm bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy | CG1 | 90 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | sản xét về lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh, đảm bảo việc thực hiện các khuyến cáo và công ước quốc tế | | |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 40 |
| c | Xác định các mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 35 |
| 7 | Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | | |
| a | Xác định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản | CG1 | 280 |
| b | Phân vùng khai thác thủy sản; đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG1 | 290 |
| c | Xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác thủy sản | CG1 | 200 |
| d | Định hướng sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản | CG1 | 250 |
| 8 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 70 |
| b | Giải pháp về vốn đầu tư | CG1 | 70 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 70 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 70 |
| đ | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1 | 70 |
| e | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1 | 70 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 70 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1 | 70 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 9 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 280 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| 10 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ hiện trạng quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG1 | 165 |
| a.2 | Sơ đồ phân vùng khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG1 | 180 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 | | |
| | Sơ đồ khoanh định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu | CG1 | 150 |
| 12 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.28. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 90 |
| b | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1 | 150 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 60 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| 2 | Phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất quốc phòng | | |
| a | Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất quốc phòng, bao gồm: chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch, đề án có liên quan; tác động của khoa học, công nghệ và ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu; các yếu tố, nguồn lực, bối cảnh khác | CG1 | 120 |
| b | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 200 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | CG2 | 250 |
| d | Phân tích, đánh giá các tác động của sử dụng đất quốc phòng đến phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu | | |
| d.1 | Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 95 |
| d.2 | Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học | CG1 | 95 |
| d.3 | Tác động đến các hoạt động phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 120 |
| đ | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 95 |
| e | Dự báo nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, yêu cầu về định mức sử dụng đất | CG1 | 160 |
| g | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 90 |
| 3 | Định hướng sử dụng đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân và khu vực phòng thủ các cấp | CG1 | 90 |
| a | Xác định quan điểm sử dụng đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch | CG1 | 115 |
| b | Xác định mục tiêu sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 90 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | trong kỳ quy hoạch | | |
| c | Xác định cơ sở định hướng sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 30 |
| d | Định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 60 |
| 4 | Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia | | |
| a | Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng theo chức năng phục vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, bố trí lực lượng và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong các tình huống | CG1 | 90 |
| b | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 250 |
| c | Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 350 |
| 5 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm | CG1 | 90 |
| 6 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 120 |
| a.2 | Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | CG1 | 120 |
| a.3 | Sơ đồ khu vực đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 120 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng của các khu vực trọng điểm | CG1 | 110 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng của các khu vực trọng điểm | CG1 | 110 |
| 7 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 28 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 28 |
| c | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 28 |
| d | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 28 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 28 |
| e | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 28 |
| g | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 28 |
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1 | 28 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 28 |
| 8 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 210 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 9 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.29. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất an ninh | CG1 | 120 |
| b | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1 | 65 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 60 |
| 2 | Phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất an ninh | | |
| a | Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất an ninh, gồm: chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch, đề án có liên quan; tác | CG1 | 180 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | động của khoa học, công nghệ và ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu; các yếu tố, nguồn lực, bối cảnh khác | | |
| b | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất an ninh | CG1 | 120 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | CG1 | 120 |
| d | Phân tích, đánh giá các tác động của sử dụng đất an ninh đến phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu | CG1 | 120 |
| đ | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất an ninh | CG1 | 90 |
| e | Dự báo nhu cầu sử dụng đất an ninh, yêu cầu về định mức sử dụng đất | CG1 | 150 |
| g | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất an ninh | CG1 | 150 |
| 3 | Định hướng sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Xác định quan điểm sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch | CG1 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch | CG1 | 90 |
| c | Xác định cơ sở định hướng sử dụng đất an ninh | CG1 | 50 |
| d | Định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 100 |
| 4 | Xác định nhu cầu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia | | |
| a | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh | CG1 | 250 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b | Xác định vị trí, diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 250 |
| c | Xác định nhu cầu sử dụng đất an ninh theo chức năng, nhiệm vụ và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống | CG1 | 120 |
| 5 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất an ninh cho từng kỳ kế hoạch 05 năm | CG1 | 250 |
| 6 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất an ninh | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 28 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 28 |
| c | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | CG1 | 28 |
| d | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | CG1 | 28 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 28 |
| e | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1 | 28 |
| g | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | CG1 | 28 |
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1 | 28 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 28 |
| 7 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 | | |
| a.1 | Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất an ninh | CG1 | 120 |
| a.2 | Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất an ninh | CG1 | 120 |
| a.3 | Sơ đồ khu vực đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 120 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 | | |
| b.1 | Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất an ninh của các khu vực trọng điểm | CG1 | 110 |
| b.2 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất an ninh của các khu vực trọng điểm | CG1 | 110 |
| 8 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 9 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.30. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG2 | 247 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1 | 210 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 230 |
| 2 | Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường | | |
| a | Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội đầu kỳ quy hoạch | CG2 | 62 |
| b | Hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, diễn biến chất lượng môi trường trong kỳ quy hoạch trước, gồm chất lượng môi trường đất; chất lượng môi trường nước; chất lượng không khí | CG2 | 188 |
| c | Đánh giá tình hình phát sinh các loại chất thải trong kỳ quy hoạch trước và dự báo về quy mô và tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch | CG2 | 75 |
| d | Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch trước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng môi trường | CG2 | 188 |
| đ | Đánh giá tình hình quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân | CG2 | 77 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| e | Đánh giá hiện trạng, diễn biến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | CG2 | 60 |
| 3 | Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường | | |
| a | Xây dựng quan điểm về bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 9 |
| b | Xác định các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 35 |
| c | Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường gồm giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội, kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường | CG1 | 203 |
| 4 | Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch | | |
| a | Định hướng về phân vùng môi trường trên phạm vi cả nước theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác | CG1 | 49 |
| b | Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | CG1 | 66 |
| c | Định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng | CG1 | 161 |
| d | Định hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh; định hướng quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường | CG1 | 116 |
| 5 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng | CG1 | 113 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 115 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 155 |
| d | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1 | 100 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1 | 113 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 60 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 108 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 90 |
| 7 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000 | | |
| a | Các sơ đồ về hiện trạng phân vùng môi trường; hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hiện trạng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; hiện trạng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh | CG1 | 300 |
| b | Sơ đồ định hướng phân vùng môi trường | CG1 | 100 |
| c | Sơ đồ định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | CG1 | 100 |
| d | Sơ đồ định hướng mạng lưới các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh | CG1 | 120 |
| đ | Sơ đồ định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh | CG1 | 100 |
| 8 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.31. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

| TT | Nội dung | Mức | Ngày công |
|----|----------|-----|-----------|
|----|----------|-----|-----------|

| | | chuyên gia | thực hiện |
|----------|--|------------|-----------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1 | 113 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1 | 75 |
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG1 | 150 |
| 2 | Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học | | |
| a | Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường đầu kỳ quy hoạch | CG2 | 50 |
| b | Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý đa dạng sinh học nói chung và các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; | | |
| b.1 | Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học nói chung và các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tình hình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước | CG1 | 116 |
| b.2 | Đánh giá tình hình quản lý đa dạng sinh học nói chung và tình hình quản lý các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG2 | 90 |
| c | Dự báo xu thế biến động về đa dạng sinh học | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá, dự báo các áp lực và xu hướng tác động từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học | CG2 | 166 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| c.2 | Phân tích, đánh giá nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 60 |
| 3 | Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học | | |
| a | Xác định quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 18 |
| c | Xác định mục tiêu tổng quát và tầm nhìn cho thời kỳ 30 năm | CG1 | 60 |
| b | Xác định các mục tiêu cụ thể trong kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 60 |
| d | Xác định nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| 4 | Định hướng bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch | | |
| a | Xác định các chỉ tiêu, định hướng bảo tồn đa dạng sinh học đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 79 |
| b | Dự kiến tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, loại hình, phân cấp quản lý đối với đối với các khu vực đa dạng sinh học cao; vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; hành lang đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 176 |
| 5 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng | CG1 | 75 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 97 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 97 |
| d | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1 | 85 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1 | 74 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 59 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 75 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 85 |
| 7 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000 | | |
| a | Các sơ đồ về hiện trạng cảnh quan sinh thái quan trọng; hiện trạng khu vực đa dạng sinh học cao; hiện trạng hành lang đa dạng sinh học; hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên; hiện trạng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng vùng đất ngập nước quan trọng | CG1 | 250 |
| b | Sơ đồ định hướng phát triển của quy hoạch cảnh quan sinh thái quan trọng | CG1 | 80 |
| c | Sơ đồ định hướng phát triển của quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao | CG1 | 80 |
| d | Sơ đồ định hướng phát triển của quy hoạch hành lang đa dạng sinh học | CG1 | 80 |
| đ | Sơ đồ định hướng phát triển của quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên | CG1 | 80 |
| e | Sơ đồ định hướng phát triển của quy hoạch các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 80 |
| g | Sơ đồ định hướng phát triển của quy hoạch vùng đất ngập nước quan trọng | CG1 | 80 |
| 8 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.32. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1 | 69 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1 | 109 |

| | | | |
|---|--|-----|-----|
| c | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG1 | 74 |
| 2 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường | CG1 | 33 |
| 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu | | |
| a | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 75 |
| b | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong nước với khu vực và thế giới | CG1 | 83 |
| c | Đánh giá hiện trạng giám sát biến đổi khí hậu; biến động theo không gian, thời gian của yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc; tác động của phát triển khoa học và công nghệ; liên kết ngành, liên kết vùng trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | CG1 | 86 |
| d | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan | CG1 | 88 |
| 4 | Phân tích nhu cầu thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 38 |
| 5 | Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển, biến đổi khí hậu, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động đến mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | | |
| a | Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 92 |
| b | Phân tích, dự báo các kịch bản phát triển, biến đổi khí hậu, các tiến bộ khoa học, công | CG1 | 100 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | nghệ tác động đến việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | | |
| c | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 146 |
| d | Phân tích, đánh giá tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| 6 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | | |
| a | Xác định quan điểm phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 45 |
| b | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 45 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 45 |
| d | Nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | CG1 | 32 |
| 7 | Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn (Xác định mật độ, số lượng, vị trí, danh sách trạm, nội dung quan trắc của từng loại trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên phạm vi cả nước và các vùng) | CG1 | 52 |
| 8 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 161 |
| 9 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về vốn đầu tư | CG1 | 102 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo thực hiện quy hoạch | CG1 | 96 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 91 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 90 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 67 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 97 |
| g | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch. | CG1 | 40 |
| 10 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 225 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 20 |
| 11 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000 | | |
| a | Sơ đồ hiện trạng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 180 |
| b | Sơ đồ định hướng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1 | 120 |
| 12 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

IV.33. QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC, THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan | CG2 | 150 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2 | 50 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG2 | 250 |
| d | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | CG2 | 30 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực; điều tra, khảo sát hiện trạng, đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên địa bàn cả nước | | |
| a | Đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, | CG1 | 190 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | kinh tế - xã hội, môi trường | | |
| b | Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước | CG2 | 190 |
| c | Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai | CG2 | 190 |
| d | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái | CG2 | 190 |
| 3 | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai | | |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quan tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước | CG1 | 145 |
| b | Phân tích, đánh giá tổng quan tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai | CG1 | 145 |
| c | Phân tích, đánh giá tổng quan xu thế biến động tài nguyên nước và nhu cầu khai thác, sử dụng nước phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội | CG1 | 145 |
| 4 | Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Dự báo xu thế phát triển, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội | CG2 | 390 |
| b | Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển tối ưu | CG1 | 400 |
| 5 | Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với | | |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| | việc phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai | | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong phạm vi cả nước | CG1 | 140 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1 | 140 |
| c | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức phát triển đối với lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 140 |
| 6 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội | | |
| a | Xác định quan điểm quy hoạch | CG1 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 90 |
| c | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG1 | 90 |
| 7 | Định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt đối với các đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất; xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông; xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh | | |
| a | Định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | CG1 | 200 |
| b | Xác định mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt đối với các đô thị, khu dân cư, cơ sở | CG1 | 170 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| | hạ tầng, bảo vệ sản xuất | | |
| c | Xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông | CG1 | 170 |
| d | Xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh | CG1 | 130 |
| 8 | Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước và các vùng | | |
| a | Phân tích, tính toán và xây dựng định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai theo các kịch bản phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu | CG2 | 280 |
| b | Đề xuất giải pháp công trình, giải pháp phi công trình theo kịch bản phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước | CG1 | 190 |
| c | Đề xuất các giải pháp liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan | CG1 | 200 |
| 9 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai quốc gia | CG2 | 180 |
| 10 | Định hướng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG2 | 20 |
| 11 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1 | 64 |
| b | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1 | 64 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG1 | 64 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi | CG1 | 64 |
| đ | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1 | 64 |
| e | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1 | 64 |
| g | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1 | 64 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| h | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1 | 64 |
| i | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 40 |
| 12 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 40 |
| 13 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000 | | |
| a | Sơ đồ hiện trạng tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai | CG1 | 120 |
| b | Sơ đồ định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | CG1 | 120 |
| c | Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước và các vùng | CG1 | 120 |
| d | Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 120 |
| đ | Sơ đồ định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi quốc gia | CG1 | 120 |
| 14 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 50 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng của quy hoạch | CG2 | 50 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 30 |
| 15 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 10 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 135 |

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH VÙNG
(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Định mức cho hoạt động trực tiếp của quy hoạch vùng (C_{pV}) được xác định như sau:

$$C_{pV} = C_{vcs} \times H_{1V} \times H_{2V} \times H_{3V} \times K_1$$

Trong đó:

C_{vcs} : Định mức cho hoạt động trực tiếp cho lập quy hoạch vùng cơ sở quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này.

Tham số của vùng cơ sở: quy mô dân số (P_{vcs}) là 16.890.000 người; diện tích (S_{vcs}) là 55.220 km²; tổng sản phẩm trên địa bàn ($GRDP_{vcs}$) là 1.925.000 tỷ đồng (giá hiện hành).

$$H_{1V}: \text{Hệ số quy mô dân số vùng} = \frac{\log(\text{Quy mô dân số vùng})}{\log(P_{vcs})}$$

$$H_{2V}: \text{Hệ số quy mô diện tích vùng} = \frac{\log(\text{Quy mô diện tích vùng})}{\log(S_{vcs})}$$

$$H_{3V}: \text{Hệ số quy mô kinh tế vùng} = \frac{\log(\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng})}{\log(GRDP_{vcs})}$$

Lưu ý: Quy mô dân số vùng là dân số trung bình, trước thời điểm lập quy hoạch do Cục Thống kê phát hành trong thời gian gần nhất; đơn vị tính dân số vùng là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích vùng là km²; đơn vị tính tổng sản phẩm là tỷ đồng.

K_1 : Hệ số địa bàn của vùng được quy định như sau:

$K_1 = 1,5$ đối với địa bàn vùng có thành phố là đô thị đặc biệt.

$K_1 = 1,0$ đối với địa bàn các vùng còn lại.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện, vùng cơ sở | Hệ số K (*) áp dụng đối với vùng được lập quy hoạch | Ngày công thực hiện theo từng vùng được lập quy hoạch |
|-----|--------------------------|----------------|---------------------------------|---|---|
| 1 | Định mức cho hoạt động 1 | CG | B_1 | K | $B_1 \times K$ |
| ... | | | | | |
| n | Định mức cho hoạt động n | CG | B_n | K | $B_n \times K$ |

(*) Hệ số $K = H_{1V} \times H_{2V} \times H_{3V} \times K_1$.

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP
QUY HOẠCH VÙNG CƠ SỞ

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu | CG2 | 128 |
| b | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin nội tại của vùng | | |
| b.1 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu | CG2 | 83 |
| b.2 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian | CG2 | 83 |
| b.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu) | CG2 | 60 |
| c | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến lãnh thổ | | |
| c.1 | Thu thập thông tin, đánh giá bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến vùng: Kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế | CG3 | 50 |
| c.2 | Thu thập thông tin, đánh giá bối cảnh và các yếu tố về điều ước quốc tế, thể chế, chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của vùng | CG3 | 50 |
| c.3 | Thu thập thông tin, đánh giá các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến vùng | CG3 | 50 |
| c.4 | Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin | CG2 | 28 |
| d | Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung theo các ngành, lĩnh vực | CG2 | 90 |
| đ | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | | |
| đ.1 | Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các | CG2 | 130 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | thông tin được cung cấp từ các ngành | | |
| đ.2 | Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian | CG2 | 90 |
| đ.3 | Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên | CG2 | 90 |
| đ.4 | Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa | CG2 | 90 |
| đ.5 | Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường | CG2 | 90 |
| đ.6 | Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế | CG2 | 90 |
| đ.7 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn | CG2 | 90 |
| đ.8 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp | CG2 | 90 |
| đ.9 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | CG2 | 90 |
| đ.10 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội | CG2 | 90 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển vùng; phân tích dự báo nguồn lực đặc thù của vùng, xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển của vùng | | |
| a | Phân tích, đánh giá vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội của vùng | CG2 | 200 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng về tổ chức không gian kinh tế - xã hội; hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng phát triển các khu chức năng và các khu vực khác; hiện trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật của vùng; hiện trạng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, bao gồm tài nguyên nước lưu vực sông; hiện trạng phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng | | |
| b.1 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế và cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển các ngành kinh tế có liên quan | CG2 | 200 |
| b.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển xã hội, các ngành văn hóa, xã hội và cơ sở hạ | CG2 | 200 |

| | | | |
|------|---|-----|-----|
| | tăng phục vụ phát triển các ngành văn hóa, xã hội có liên quan | | |
| b.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng phát triển các khu chức năng và các khu vực khác | CG2 | 200 |
| b.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng | CG2 | 200 |
| b.5 | Phân tích, đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; hiện trạng phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu | CG2 | 200 |
| b.6 | Phân tích, đánh giá các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng | CG2 | 250 |
| b.7 | Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các vùng chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật liên tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp vùng, các khu chức năng đặc thù | CG2 | 95 |
| b.8 | Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp vùng | CG2 | 95 |
| b.9 | Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ | CG2 | 95 |
| b.10 | Xác định những vấn đề nổi cộm và những hạn chế, tồn tại cần giải quyết | CG2 | 70 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng; các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng | CG2 | 250 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác | CG2 | 350 |
| c.3 | Phân tích, đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng | CG2 | 200 |
| d | Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc | CG2 | 95 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | tế tác động đến phát triển của vùng | | |
| d | Phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh | CG2 | 70 |
| e | Xác định vị thế, vai trò của vùng đối với quốc gia | CG2 | 200 |
| 3 | Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển | | |
| a | Xây dựng các kịch bản phát triển; | | |
| a.1 | Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) | CG1 | 270 |
| a.2 | Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài tác động đến lãnh thổ (về tự nhiên, môi trường, quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư hạ tầng) | CG2 | 186 |
| a.3 | Phân tích, dự báo các yếu tố bối cảnh tác động quốc tế, quốc gia, các vùng lân cận đến phát triển vùng | CG2 | 210 |
| a.4 | Xây dựng các kịch bản phát triển | CG1 | 85 |
| b | Phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển; lựa chọn kịch bản phát triển. | CG1 | 85 |
| 4 | Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của vùng | | |
| a | Xây dựng quan điểm về phát triển vùng | | |
| a.1 | Xây dựng quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 40 |
| a.2 | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 50 |
| b | Xây dựng mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm. | | |
| b.1 | Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| b.2 | Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ | CG1 | 70 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| | quy hoạch | | |
| b.3 | Đề xuất các mục tiêu về quốc phòng, an ninh gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| b.4 | Đề xuất các mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| b.5 | Đề xuất các mục tiêu về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 70 |
| 5 | Xác định các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 85 |
| 6 | Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng | | |
| a | Xác định ngành có lợi thế của vùng | CG1 | 133 |
| b | Phương hướng phát triển và phân bố không gian phát triển ngành có lợi thế của vùng | CG2 | 212 |
| 7 | Định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng; phương hướng phát triển vùng, liên tỉnh | | |
| a | Định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng, bao gồm: xác định khu vực động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế của vùng; khu vực lãnh thổ cần bảo tồn; khu vực hạn chế phát triển | CG1 | 90 |
| b | Phương hướng tổ chức liên kết không gian phát triển của vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh | CG2 | 97 |
| 8 | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | | |
| a | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia; dự kiến hệ thống đô thị loại II trên địa bàn tỉnh | CG1 | 25 |
| b | Phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại II | CG1 | 35 |
| c | Phương hướng phát triển khu vực nông thôn | CG1 | 10 |
| 9 | Phương hướng phát triển các khu chức năng | | |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| a | Phương hướng phát triển hệ thống khu kinh tế | CG1 | 35 |
| b | Phương hướng phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất | CG1 | 20 |
| c | Phương hướng phát triển khu du lịch | CG1 | 35 |
| d | Phương hướng phát triển khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao | CG1 | 35 |
| đ | Phương hướng phát triển khu nghiên cứu, đào tạo; khu phức hợp y tế | CG1 | 35 |
| e | Phương hướng phát triển khu thể dục thể thao | CG1 | 35 |
| g | Phương hướng phát triển khu văn hóa có tính chất liên tỉnh và các khu chức năng khác theo quy định | CG1 | 35 |
| h | Phương hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung | CG1 | 35 |
| 10 | Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên lãnh thổ vùng đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia | CG1 | 175 |
| 11 | Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật kết nối liên tỉnh, bao gồm: đường nối liên các trung tâm hành chính cấp tỉnh, đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng; cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng; đường sắt liên tỉnh; tuyến đường thủy nội địa liên tỉnh; hạ tầng viễn thông có phạm vi liên tỉnh; công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước có phạm vi liên tỉnh và kết cấu hạ tầng kỹ thuật kết nối liên tỉnh khác | CG1 | 128 |
| 12 | Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng | | |
| a | Phương hướng bảo vệ môi trường của vùng, lưu vực sông liên tỉnh, khu vực ven biển liên | CG2 | 97 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| | tỉnh | | |
| b | Phương hướng phát triển khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng | CG2 | 163 |
| c | Phương hướng xác lập khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh | CG2 | 97 |
| d | Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh | CG2 | 97 |
| đ | Phương hướng phân vùng chức năng của nguồn nước; định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông | CG2 | 90 |
| e | Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG2 | 90 |
| 13 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng | CG1 | 78 |
| b | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1 | 78 |
| c | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1 | 78 |
| d | Giải pháp về môi trường | CG1 | 50 |
| đ | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG1 | 50 |
| e | Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn | CG1 | 78 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 78 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 50 |
| 12 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:1.000.000 | | |
| | Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của vùng | CG2 | 70 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:250.000 - 1:500.000 (tùy theo hình dạng và diện tích của vùng) | | |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b.1 | Các sơ đồ về hiện trạng phát triển vùng | CG1 | 250 |
| b.2 | Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị | CG1 | 165 |
| b.3 | Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng | CG1 | 187 |
| b.4 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | CG1 | 187 |
| b.5 | Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên | CG1 | 187 |
| b.6 | Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 187 |
| b.7 | Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 187 |
| b.8 | Sơ đồ chuyên đề (định mức 01 sơ đồ chuyên đề, nếu có) | CG1 | 187 |
| 13 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 400 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 140 |
| 14 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 100 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch | CG2 | 100 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2 | 67 |
| 15 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 15 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 250 |

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH TỈNH

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (C_{pT}) được tính như sau:

$$C_{pT} = C_{TCS} \times H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$$

Trong đó:

C_{TCS} : Định mức cho hoạt động trực tiếp cho lập quy hoạch tỉnh cơ sở quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

Tham số của tỉnh cơ sở: quy mô dân số (P_{TCS}) là 2.980.000 người; diện tích (S_{TCS}) là 9.750 km²; tổng sản phẩm trên địa bàn ($GRDP_{TCS}$) là 339.660 tỷ đồng (giá hiện hành)

$$H_{1T}: \text{Hệ số quy mô dân số tỉnh} = \frac{\log(\text{Quy mô dân số tỉnh})}{\log(P_{TCS})}$$

$$H_{2T}: \text{Hệ số quy mô diện tích tỉnh} = \frac{\log(\text{Quy mô diện tích tỉnh})}{\log(S_{TCS})}$$

$$H_{3T}: \text{Hệ số quy mô kinh tế tỉnh} = \frac{\log(\text{Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh})}{\log(GRDP_{TCS})}$$

Lưu ý: Quy mô dân số tỉnh là dân số trung bình, trước thời điểm lập quy hoạch do Cục Thống kê phát hành trong thời gian gần nhất; đơn vị tính dân số tỉnh là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích tỉnh là km²; đơn vị tính tổng sản phẩm là tỷ đồng.

K_1 : Hệ số địa bàn được quy định như sau:

$K_1 = 1,5$ đối với địa bàn thành phố là đô thị đặc biệt;

$K_1 = 1,2$ đối với địa bàn là thành phố trực thuộc Trung ương;

$K_1 = 1,05$ đối với địa bàn là tỉnh có đô thị loại I trực thuộc tỉnh;

$K_1 = 1,0$ đối với địa bàn là các tỉnh còn lại.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện tỉnh cơ sở | Hệ số K (*) áp dụng đối với tỉnh được lập quy hoạch | Ngày công thực hiện theo tỉnh được lập quy hoạch |
|-----|--------------------------|----------------|--------------------------------|---|--|
| 1 | Định mức cho hoạt động 1 | CG | B_1 | K | $B_1 \times K$ |
| ... | | | | | |
| n | Định mức cho hoạt động n | CG | B_n | K | $B_n \times K$ |

(*) Hệ số $K = H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$.

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP
QUY HOẠCH TỈNH CƠ SỞ

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|-----------|---|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | | |
| a | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu | CG2 | 63 |
| b | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh | | |
| b.1 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu | CG2 | 57 |
| b.2 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian | CG2 | 57 |
| b.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu) | CG1 | 28 |
| c | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh | | |
| c.1 | Bồi cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết khu vực động lực phát triển; các khu vực cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển | CG2 | 53 |
| c.2 | Bồi cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh | CG2 | 53 |
| c.3 | Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh | CG2 | 53 |
| c.4 | Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin | CG1 | 22 |
| d | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung theo các ngành, lĩnh vực | CG2 | 90 |
| đ | Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung | | |
| đ.1 | Xử lý tổng hợp các thông tin, số liệu ban đầu | CG1 | 90 |

| | | | |
|------|---|-----|-----|
| đ.2 | Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian phát triển | CG2 | 45 |
| đ.3 | Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên | CG2 | 45 |
| đ.4 | Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa | CG2 | 45 |
| đ.5 | Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường | CG2 | 45 |
| đ.6 | Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế | CG2 | 45 |
| đ.7 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn | CG2 | 45 |
| đ.8 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng | CG2 | 45 |
| đ.9 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | CG2 | 45 |
| đ.10 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội | CG2 | 45 |
| 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian ngầm; hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học | | |
| a | Phân tích, đánh giá vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên | CG2 | 80 |
| b | Phân tích, đánh giá về điều kiện xã hội | CG2 | 80 |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội | CG2 | 120 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực | CG2 | 150 |
| d | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | CG2 | 120 |
| đ | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | CG2 | 72 |
| e | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển các khu chức năng, hiện trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian ngầm | CG2 | 102 |
| g | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên | CG2 | 100 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----|
| h | Phân tích, đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG2 | 80 |
| i | Phân tích, đánh giá hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, xả nước thải vào nguồn nước; đánh giá số lượng, chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh | CG2 | 80 |
| k | Xác định vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia | CG1 | 120 |
| l | Phân tích, dự báo yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh; phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự báo nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | | |
| l.1 | Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tỉnh | CG2 | 47 |
| l.2 | Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tỉnh | CG2 | 52 |
| l.3 | Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận | CG2 | 27 |
| l.4 | Phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự báo nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | CG2 | 80 |
| m | Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức | | |
| m.1 | Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết | CG1 | 222 |
| m.2 | Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) | CG1 | 376 |
| 3 | Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh | | |
| a | Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh | CG1 | 48 |
| b | Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển | CG1 | 30 |
| c | Lựa chọn kịch bản phát triển tối ưu | CG1 | 18 |
| 4 | Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát | | |

| | | | |
|----------|--|-----|----|
| | triển | | |
| a | Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh | CG1 | 33 |
| b | Xây dựng quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường | CG1 | 40 |
| c | Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm | CG1 | 35 |
| d | Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | | |
| d.1 | Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG2 | 33 |
| d.2 | Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG2 | 33 |
| d.3 | Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm | CG2 | 33 |
| d.4 | Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung từng giai đoạn 05 năm | CG2 | 35 |
| d.5 | Đề xuất các chỉ tiêu về không gian theo giai đoạn 05 năm | CG2 | 35 |
| d.6 | Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất từng giai đoạn 05 năm | CG2 | 35 |
| 5 | Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch | CG1 | 35 |
| 6 | Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh | | |
| a | Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển; | CG1 | 59 |
| b | Xác định các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển; | CG1 | 20 |
| c | Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. | | |
| c.1. | Xác định phương hướng kết nối hệ thống kết cấu | CG1 | 64 |

| | | | |
|-----------|--|-----|----|
| | hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng | | |
| c.2 | Xây dựng phương hướng tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh | CG1 | 39 |
| c.3 | Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh | CG1 | 64 |
| 7 | Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn đối với quy hoạch tỉnh, trừ thành phố trực thuộc trung ương | | |
| a | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng | CG1 | 10 |
| b | Dự kiến hệ thống đô thị loại III của tỉnh; phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại III, bảo đảm kết nối với hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng | CG1 | 35 |
| c | Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD (nếu có) | CG1 | 5 |
| d | Xác định khu vực nông thôn; phương hướng phát triển khu vực nông thôn | CG1 | 10 |
| 8 | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đối với quy hoạch tỉnh được lập cho thành phố trực thuộc trung ương | | |
| a | Xác định hệ thống đô thị của thành phố trực thuộc Trung ương; phương hướng phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) | CG1 | 50 |
| b | Phương hướng phát triển khu vực nông thôn | CG1 | 10 |
| 9 | Phương hướng phát triển các khu chức năng; phương hướng phát triển cụm công nghiệp, các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh | CG1 | 50 |
| 10 | Phương hướng phát triển khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có) | CG1 | 10 |

| | | | |
|-----|---|-----|-----|
| 11 | Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông | CG1 | 120 |
| 12 | Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng | CG1 | 75 |
| 13 | Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông | CG1 | 90 |
| 14 | Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước | CG1 | 75 |
| 15 | Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang | CG1 | 75 |
| 16 | Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy | CG1 | 75 |
| 17 | Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (nếu có) | CG1 | 45 |
| 18 | Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | CG1 | 75 |
| 19 | Phương hướng phát triển không gian ngầm (nếu có) | CG1 | 45 |
| 20 | Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh | | |
| a | Xây dựng định hướng sử dụng đất theo không gian và chức năng sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực xác định tại quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phân bổ cho tỉnh và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã | CG1 | 68 |
| b | Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | | |
| b.1 | Rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực | CG1 | 55 |
| b.2 | Rà soát khu vực dự kiến chưa đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch | CG1 | 55 |
| b.3 | Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất | CG1 | 90 |
| 21 | Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh | | |

| | | | |
|----|---|-----|-----|
| a | Phương hướng về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia | CG2 | 163 |
| b | Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh | CG1 | 68 |
| c | Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường | CG2 | 90 |
| d | Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản | CG2 | 90 |
| 22 | Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh | CG2 | 90 |
| 23 | Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | | |
| a | Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt nội tỉnh | CG2 | 40 |
| b | Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong thời kỳ quy hoạch; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt | CG2 | 40 |
| c | Phương hướng đầu tư xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh | CG2 | 10 |
| 24 | Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | | |
| a | Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn | CG2 | 45 |
| b | Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đê | CG2 | 25 |
| c | Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều | CG2 | 20 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| d | Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh | CG2 | 35 |
| 25 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | | |
| a | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG2 | 60 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG2 | 60 |
| c | Giải pháp về môi trường | CG2 | 50 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | CG2 | 50 |
| đ | Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển | CG2 | 60 |
| e | Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn | CG2 | 60 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch | CG1 | 60 |
| h | Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh | CG2 | 60 |
| 26 | Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in | | |
| a | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000 (tùy theo hình dạng và diện tích của tỉnh) | | |
| - | Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh | CG2 | 100 |
| b | Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:100.000 (tùy theo hình dạng và diện tích tỉnh) | | |
| b.1 | Các sơ đồ về hiện trạng phát triển. | CG2 | 100 |
| b.2 | Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng. | CG2 | 145 |
| b.3 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn đối với tỉnh; sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đối với thành phố trực thuộc trung ương | CG1 | 98 |
| b.4 | Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng | CG1 | 172 |
| b.5 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | CG1 | 172 |
| b.6 | Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | CG1 | 172 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| b.7 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất | CG1 | 145 |
| b.8 | Sơ đồ định hướng phát triển không gian ngầm (nếu có). | CG1 | 172 |
| b.9 | Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên | CG2 | 172 |
| b.10 | Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học | CG2 | 145 |
| b.11 | Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | CG2 | 145 |
| b.12 | Sơ đồ chuyên đề (định mức 01 sơ đồ chuyên đề, nếu có) | CG1 | 55 |
| 27 | Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 442 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 125 |
| 28 | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch | | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước | CG2 | 100 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các phương hướng của quy hoạch | CG2 | 100 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG1 | 60 |
| 29 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch | | |
| a | Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý | CG2 | 6 |
| b | Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch | CG1 | 15 |
| c | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG1 | 230 |

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP XÂY DỰNG NỘI DUNG
ĐỀ XUẤT ĐƯA VÀO QUY HOẠCH TỈNH

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Định mức cho hoạt động trực tiếp xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh ($C_{ĐX}$) được xác định như sau:

$$C_{ĐX} = C_{ĐXCS} \times K_1 \times K_3$$

$C_{ĐXCS}$: Định mức cho hoạt động trực tiếp lập nội dung đề xuất cơ sở đưa vào quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X.

K_1 : Hệ số địa bàn được quy định như sau:

$K_1 = 1,2$ đối với địa bàn là thành phố trực thuộc trung ương;

$K_1 = 1,05$ đối với địa bàn là tỉnh có đô thị loại I trực thuộc tỉnh;

$K_1 = 1,0$ đối với địa bàn là các tỉnh còn lại.

K_3 : Hệ số khác biệt được quy định như sau:

$K_3 = 1,0$ đối với ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ)

$K_3 = 0,7$ đối với ngành kết cấu hạ tầng xã hội gồm: hạ tầng thương mại, hạ tầng y tế, hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội, hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ

$K_3 = 1,5$ đối với ngành đô thị, kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện và năng lượng, tài nguyên nước, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đê điều và phòng, chống thiên tai, viễn thông, xử lý chất thải, nghĩa trang

$K_3 = 0,7$ đối với ngành kết cấu hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

$K_3 = 0,8$ đối với ngành môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học

$K_3 = 1,25$ đối với ngành quốc phòng, sử dụng tài nguyên khoáng sản, thủy sản, rừng, đất đai.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất cơ sở | Hệ số K (*) áp dụng đối với nội dung đề xuất | Ngày công thực hiện theo từng nội dung đề xuất |
|-----|---------------------------------|----------------|---|--|--|
| 1 | Định mức cho nội dung đề xuất 1 | CG | B_1 | K | $B_1 \times K$ |
| 2 | Định mức cho nội dung đề xuất 2 | CG | B_2 | K | $B_2 \times K$ |
| ... | | | | | |
| n | Định mức cho nội dung đề xuất n | CG | B_n | K | $B_n \times K$ |

(*) Hệ số $K = K_1 \times K_3$.

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP XÂY DỰNG
NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CƠ SỞ

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu | | |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan | CG3 | 12 |
| b | Thu thập thông tin bổ sung | CG3 | 12 |
| c | Khảo sát, bổ sung thông tin | CG3 | 15 |
| d | Xử lý, tổng hợp thông tin | CG2 | 10 |
| 2 | Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu | | |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu | CG3 | 10 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường | CG3 | 10 |
| c | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội | CG3 | 10 |
| 3 | Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch | | |
| a. | Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch | CG3 | 5 |
| b | Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch | CG2 | 25 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu | | |
| a | Phân tích hiện trạng bước đầu | CG3 | 15 |
| b | Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch | CG3 | 15 |
| c | Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng | CG1 | 12 |

| | | | |
|----------|--|-----|----|
| 5 | Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu | | |
| a | Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu | CG3 | 15 |
| b | Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch | CG2 | 10 |
| 6 | Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch | | |
| a | Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu | CG3 | 40 |
| b | Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch | CG2 | 29 |
| c | Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển | CG1 | 27 |
| 7 | Xác định địa điểm, phạm vi không gian của các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất | | |
| a | Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG3 | 25 |
| b | Dự kiến địa điểm, phạm vi không gian của các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG3 | 30 |
| c | Thống nhất địa điểm, phạm vi không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch | CG2 | 35 |
| 8 | Hoàn thiện nội dung đề xuất | | |
| a | Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất | CG1 | 27 |
| b | Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực | CG2 | 30 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất | | |
| c.1 | Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG1 | 12 |
| c.2 | Xây dựng sơ đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có) | CG2 | 18 |
| d | Hoàn thiện báo cáo tổng hợp, sơ đồ thể hiện nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh | CG1 | 15 |

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG CỦA 01 CHUYÊN GIA LÀ ỦY VIÊN
PHẢN BIỆN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

*(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Nội dung | Mức chuyên gia | Ngày công thực hiện |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | PHẢN BIỆN QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật Quy hoạch | CG1 | 1 |
| b | Đánh giá sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan | CG1 | 1 |
| c | Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 25 Luật Quy hoạch, Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia | CG1 | 2 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển lớn tầm quốc gia; phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển | CG1 | 1 |
| c.3 | Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển | CG1 | 1 |
| c.4 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch | CG1 | 2 |
| c.5 | Định hướng tổ chức không gian phát triển | CG1 | 2 |
| c.6 | Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng quốc gia | CG1 | 1 |
| c.7 | Định hướng phát triển không gian biển; định hướng sử dụng đất quốc gia đến từng vùng | CG1 | 1 |
| c.8 | Định hướng phát triển vùng và liên kết vùng | CG1 | 1 |
| c.9 | Định hướng phát triển hệ thống đô thị | CG1 | 1 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----------|
| c.10 | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia | CG1 | 1 |
| c.11 | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội cấp quốc gia | CG1 | 1 |
| c.12 | Định hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học | CG1 | 1 |
| c.13 | Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1 | 1 |
| c.14 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 1 |
| d | Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch | CG1 | 1 |
| 2 | PHẢN BIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật Quy hoạch | CG1 | 1 |
| b | Đánh giá sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan | CG1 | 1 |
| c | Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch, Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian, tài nguyên biển và hải đảo của các hoạt động trên vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam | CG1 | 3 |
| c.2 | Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 4 |
| c.3 | Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức đối với các | CG1 | 4 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----------|
| | hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo | | |
| c.4 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | CG1 | 3 |
| c.5 | Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biên thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam | CG1 | 2 |
| c.6 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 1 |
| d | Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch | CG1 | 1 |
| 3 | PHẢN BIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật Quy hoạch | CG1 | 1 |
| b | Đánh giá sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan | CG1 | 2 |
| c | Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch, Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực | CG1 | 4 |
| c.2 | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất | CG1 | 2 |
| c.3 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 2 |
| c.4 | Định hướng sử dụng đất quốc gia, định hướng sử dụng đất của vùng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu | CG1 | 5 |
| c.5 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; trong đó xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh; | CG1 | 2 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----------|
| c.6 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 1 |
| d | Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch | CG1 | 1 |
| 4 | PHẢN BIỆN QUY HOẠCH NGÀNH | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật Quy hoạch và Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ | CG1 | 1 |
| b | Đánh giá sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan | CG1 | 1 |
| c | Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Luật Quy hoạch, Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan | | |
| c.1 | Thực trạng phát triển ngành | CG1 | 3 |
| c.2 | Dự báo xu thế phát triển ngành; đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng | CG1 | 3 |
| c.3 | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành | CG1 | 1 |
| c.4 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển | CG1 | 1 |
| c.5 | Định hướng phát triển ngành trên phạm vi cả nước; định hướng phân bố không gian phát triển ngành; xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ của ngành; định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành (nếu có) | CG1 | 8 |
| c.6 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 1 |
| d | Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch | CG1 | 1 |
| 5 | PHẢN BIỆN QUY HOẠCH VÙNG | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật Quy hoạch | CG1 | 1 |
| b | Đánh giá sự thống nhất, đồng bộ với quy | CG1 | 1 |

| | | | |
|----------|--|-----|-----------|
| | hoạch có liên quan | | |
| c | Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 29 Luật Quy hoạch, Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển vùng | CG1 | 2 |
| c.2 | Phân tích, dự báo nguồn lực đặc thù của vùng, xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển của vùng | CG1 | 2 |
| c.3 | Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển | CG1 | 2 |
| c.4 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 2 |
| c.5 | Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng; định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng; phương hướng phát triển vùng, liên tỉnh | CG1 | 3 |
| c.6 | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; phương hướng phát triển các khu chức năng và các khu vực khác | CG1 | 1 |
| c.7 | Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật kết nối liên tỉnh bao gồm mạng lưới giao thông, hạ tầng viễn thông, công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước và kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác | CG1 | 2 |
| c.8 | Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng | CG1 | 2 |
| c.9 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 1 |
| d | Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch | CG1 | 1 |
| 6 | PHẢN BIỆN QUY HOẠCH TỈNH | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật Quy hoạch | CG1 | 1 |

| | | | |
|------|--|-----|---|
| b | Đánh giá sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan | CG1 | 1 |
| c | Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 30 Luật Quy hoạch, Nghị định số 70/NĐ-CP/2026 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan | | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh | CG1 | 1 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn | CG1 | 2 |
| c.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian ngầm; hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học | CG1 | 2 |
| c.4 | Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển | CG1 | 1 |
| c.5 | Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1 | 1 |
| c.6 | Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực | CG1 | 1 |
| c.7 | Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn đối với quy hoạch tỉnh hoặc phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đối với quy hoạch tỉnh được lập cho thành phố | CG1 | 1 |
| c.8 | Phương hướng phát triển các khu chức năng; phương hướng phát triển cụm công nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương hướng phát triển khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có) | CG1 | 1 |
| c.9 | Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp tỉnh, liên xã; phương hướng phát triển không gian ngầm (nếu có) | CG1 | 2 |
| c.10 | Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh | CG1 | 1 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----------|
| c.11 | Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | CG1 | 3 |
| c.12 | Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1 | 1 |
| d | Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch | CG1 | 1 |
| 7 | PHẢN BIỆN KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC | | 20 |
| a | Đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | CG1 | 1 |
| b | Đánh giá nội dung của Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | | |
| b.1 | Các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường | CG1 | 2 |
| b.2 | Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược | CG1 | 1 |
| b.3 | Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch | CG1 | 2 |
| b.4 | Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược đã áp dụng | CG1 | 2 |
| b.5 | So sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung phương hướng bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh | CG1 | 2 |
| b.6 | Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch | CG1 | 3 |
| b.7 | Tác động của biến đổi khí hậu | CG1 | 2 |
| b.8 | Kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính; | CG1 | 1 |
| b.9 | Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch | CG1 | 2 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----------|
| b.10 | Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược | CG1 | 1 |
| b.11 | Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường (nếu có), kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục | CG1 | 1 |
| 8 | PHẢN BIỆN SƠ ĐỒ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ QUY HOẠCH | | 20 |
| a | Đánh giá cơ sở toán học của sơ đồ, cơ sở dữ liệu | CG2 | 1 |
| b | Đánh giá tính thống nhất, mức độ đầy đủ giữa sơ đồ quy hoạch với dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, báo cáo thuyết minh quy hoạch | CG2 | 5 |
| c | Đánh giá việc tuân thủ quy định về ký hiệu và thể thức trình bày của sơ đồ quy hoạch | CG2 | 2 |
| d | Đánh giá cơ sở dữ liệu quy hoạch theo các tiêu chí: | | |
| d1 | Việc tuân thủ quy định về tổ chức dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về quy hoạch | CG2 | 1 |
| d2 | Việc tuân thủ quy định về danh mục đối tượng địa lý và cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch | CG2 | 2 |
| d3 | Tính thống nhất giữa vị trí của đối tượng địa lý trong cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch so với vị trí của đối tượng trong sơ đồ quy hoạch, dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, báo cáo thuyết minh quy hoạch | CG2 | 3 |
| d4 | Tính chính xác về thời gian của đối tượng địa lý trong cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch so với thời gian của đối tượng trong dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, báo cáo thuyết minh quy hoạch, tài liệu khác có liên quan | CG2 | 1 |
| d5 | Mức độ đầy đủ, tính chính xác của thông tin thuộc tính của đối tượng địa lý trong cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch so với nội dung dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, báo cáo thuyết minh quy hoạch | CG2 | 5 |